1800 từ vựng HSK 6 (HSK 3.0, đề cương 2025)

Từ mới của cấp 6 (tổng cộng 5400 từ tính cả các cấp dưới). Chữ Hán, pinyin, âm Hán Việt và nghĩa tiếng Việt, theo thứ tự của đề cương thi HSK chính thức năm 2025. Miễn phí từ SentenceCoach: sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-6

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3601	岸	àn	ngạn	bờ (sông, biển)
3602	按摩	ànmó	án ma	xoa bóp; mát-xa
3603	案例	ànlì	án lệ	trường hợp điển hình; ví dụ thực tế
3604	暗示	ànshì	ám thị	ám chỉ; gợi ý
3605	昂贵	ángguì	ngang quý	đắt đỏ
3606	白白	báibái	bạch bạch	uổng phí; không công
3607	白领	báilǐng	bạch lĩnh	nhân viên văn phòng (cổ cồn trắng)
3608	百分点	bǎifēndiǎn	bách phân điểm	điểm phần trăm
3609	百货	bǎihuò	bách hóa	bách hóa
3610	摆	bǎi	bãi	bày; đặt; vẫy
3611	摆放	bǎifàng	bãi phóng	bày biện; sắp đặt
3612	摆脱	bǎituō	bãi thoát	thoát khỏi
3613	败	bài	bại	thua; bại
3614	拜访	bàifǎng	bái phỏng	đến thăm; viếng thăm
3615	拜年	bàinián	bái niên	chúc Tết
3616	版	bǎn	bản	bản; phiên bản; trang (báo)
3617	版本	bǎnběn	bản bản	phiên bản
3618	扮演	bànyǎn	ban diễn	đóng vai
3619	伴随	bànsuí	bạn tùy	đi kèm; đồng hành
3620	榜样	bǎngyàng	bảng dạng	tấm gương; hình mẫu
3621	棒球	bàngqiú	bổng cầu	bóng chày
3622	保管	bǎoguǎn	bảo quản	bảo quản; cất giữ
3623	保健	bǎojiàn	bảo kiện	chăm sóc sức khỏe
3624	保暖	bǎonuǎn	bảo noãn	giữ ấm
3625	保修	bǎoxiū	bảo tu	bảo hành
3626	保障	bǎozhàng	bảo chướng	bảo đảm; sự bảo đảm
3627	报刊	bàokān	báo san	báo chí

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3628	报社	bàoshè	báo xã	tòa soạn báo
3629	暴力	bàolì	bạo lực	bạo lực
3630	暴露	bàolù	bạo lộ	bộc lộ; để lộ
3631	爆	bào	bạo	nổ; bùng
3632	爆发	bàofā	bạo phát	bùng nổ; bộc phát
3633	爆炸	bàozhà	bạo tạc	nổ; vụ nổ
3634	悲观	bēiguān	bi quan	bi quan
3635	悲剧	bēijù	bi kịch	bi kịch
3636	悲伤	bēishāng	bi thương	đau buồn
3637	北极	běijí	bắc cực	Bắc Cực
3638	北美洲	Běiměizhōu	bắc mĩ châu	Bắc Mĩ
3639	备用	bèiyòng	bị dụng	dự phòng
3640	背心	bèixīn	bối tâm	áo ba lỗ; áo gi-lê
3641	倍增	bèizēng	bội tăng	tăng gấp bội
3642	被动	bèidòng	bị động	bị động
3643	被迫	bèipò	bị bách	bị ép; buộc phải
3644	奔跑	bēnpǎo	bôn bào	chạy; chạy nhanh
3645	本能	běnnéng	bản năng	bản năng
3646	本身	běnshēn	bản thân	bản thân
3647	本土	běntǔ	bản thổ	bản địa
3648	逼	bī	bức	ép; bức
3649	比方	bǐfang	tỉ phương	ví dụ; ví như
3650	比重	bǐzhòng	tỉ trọng	tỉ trọng
3651	必修	bìxiū	tất tu	bắt buộc (môn học)
3652	闭	bì	bế	nhắm; đóng
3653	避	bì	tị	tránh; né
3654	编	biān	biên	biên soạn; đan; bịa
3655	编辑	biānjí	biên tập	biên tập; biên tập viên
3656	编写	biānxiě	biên tả	biên soạn
3657	变质	biànzhì	biến chất	biến chất; hỏng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3658	便捷	biànjié	tiện tiệp	tiện lợi nhanh chóng
3659	遍地	biàndì	biến địa	khắp nơi
3660	兵	bīng	binh	binh lính
3661	病毒	bìngdú	bệnh độc	virus; vi-rút
3662	播	bō	bá	phát sóng; gieo
3663	播种	bōzhǒng	bá chủng	gieo hạt
3664	脖子	bózi	bột tử	cổ
3665	博览会	bólǎnhuì	bác lãm hội	hội chợ triển lãm
3666	薄弱	bóruò	bạc nhược	yếu kém
3667	补	bǔ	bổ	vá; bổ sung; bồi bổ
3668	补偿	bǔcháng	bổ thường	đền bù; bồi thường
3669	补课	bǔkè	bổ khóa	học bù
3670	补贴	bǔtiē	bổ thiếp	trợ cấp
3671	补习	bǔxí	bổ tập	học thêm; học bổ túc
3672	捕	bǔ	bộ	bắt; bắt giữ
3673	不安	bù'ān	bất an	bất an; lo lắng
3674	不曾	bùcéng	bất tằng	chưa từng
3675	不成	bùchéng	bất thành	không được; không xong; (… sao?)
3676	不得	bùdé	bất đắc	không được (phép)
3677	不顾	búgù	bất cố	bất chấp; không màng
3678	不禁	bùjīn	bất cấm	không kìm được
3679	不料	búliào	bất liệu	không ngờ
3680	不耐烦	búnàifán	bất nại phiền	mất kiên nhẫn
3681	不时	bùshí	bất thời	thỉnh thoảng; lúc lúc
3682	不适	búshì	bất thích	khó chịu (trong người)
3683	不许	bùxǔ	bất hứa	không cho phép
3684	不宜	bùyí	bất nghi	không nên
3685	不已	bùyǐ	bất dĩ	không thôi; mãi không dứt
3686	不止	bùzhǐ	bất chỉ	không chỉ; không dừng lại ở
3687	不至于	búzhìyú	bất chí vu	không đến nỗi

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3688	布	bù	bố	vải
3689	布置	bùzhì	bố trí	bố trí; sắp đặt
3690	步骤	bùzhòu	bộ sậu	bước; trình tự
3691	部队	bùduì	bộ đội	quân đội; bộ đội
3692	部位	bùwèi	bộ vị	bộ phận; vị trí (trên cơ thể)
3693	猜测	cāicè	sai trắc	đoán; phỏng đoán
3694	才华	cáihuá	tài hoa	tài hoa
3695	才能	cáinéng	tài năng	tài năng
3696	材质	cáizhì	tài chất	chất liệu
3697	财产	cáichǎn	tài sản	tài sản
3698	财富	cáifù	tài phú	của cải; tài sản
3699	财务	cáiwù	tài vụ	tài vụ; tài chính
3700	财物	cáiwù	tài vật	tài sản; đồ đạc
3701	采购	cǎigòu	thái cấu	thu mua; người thu mua
3702	采集	cǎijí	thái tập	thu thập; hái lượm
3703	采纳	cǎinà	thái nạp	tiếp thu; chấp nhận (ý kiến)
3704	彩虹	cǎihóng	thái hồng	cầu vồng
3705	彩票	cǎipiào	thái phiếu	xổ số; vé số
3706	踩	cǎi	thải	giẫm; đạp
3707	参展	cānzhǎn	tham triển	tham gia triển lãm
3708	残疾	cánjí	tàn tật	tàn tật; khuyết tật
3709	仓库	cāngkù	thương khố	nhà kho
3710	草原	cǎoyuán	thảo nguyên	thảo nguyên
3711	侧	cè	trắc	bên; nghiêng
3712	测量	cèliáng	trắc lượng	đo lường
3713	策划	cèhuà	sách hoạch	lên kế hoạch; vạch kế hoạch
3714	策略	cèlüè	sách lược	sách lược; chiến lược
3715	层次	céngcì	tầng thứ	tầng lớp; trình độ; thứ bậc
3716	层面	céngmiàn	tầng diện	bình diện; cấp độ
3717	叉	chā	xoa	cái nĩa; đâm (bằng nĩa)

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3718	差异	chāyì	sai dị	sự khác biệt
3719	插座	chāzuò	sáp tọa	ổ cắm
3720	查询	cháxún	tra tuân	tra cứu
3721	拆除	chāichú	sách trừ	dỡ bỏ; phá dỡ
3722	产出	chǎnchū	sản xuất	sản xuất ra
3723	产地	chǎndì	sản địa	nơi sản xuất
3724	长短	chángduǎn	trường đoản	dài ngắn; độ dài
3725	长寿	chángshòu	trường thọ	trường thọ; sống lâu
3726	肠	cháng	trường	ruột
3727	常规	chángguī	thường quy	thông thường; quy tắc thông thường
3728	常年	chángnián	thường niên	quanh năm; nhiều năm
3729	常温	chángwēn	thường ôn	nhiệt độ thường
3730	厂家	chǎngjiā	xưởng gia	nhà sản xuất
3731	厂商	chǎngshāng	xưởng thương	nhà sản xuất; doanh nghiệp
3732	场次	chǎngcì	trường thứ	suất (chiếu, diễn)
3733	场地	chǎngdì	trường địa	sân bãi; địa điểm
3734	场馆	chǎngguǎn	trường quán	nhà thi đấu; nhà triển lãm
3735	场合	chǎnghé	trường hợp	trường hợp; dịp
3736	场景	chǎngjǐng	trường cảnh	cảnh; khung cảnh
3737	场面	chǎngmiàn	trường diện	cảnh tượng; quang cảnh
3738	畅通	chàngtōng	sướng thông	thông suốt
3739	畅销	chàngxiāo	sướng tiêu	bán chạy
3740	抄	chāo	sao	chép; sao chép
3741	超越	chāoyuè	siêu việt	vượt qua; siêu việt
3742	朝代	cháodài	triều đại	triều đại
3743	嘲笑	cháoxiào	trào tiếu	chế giễu
3744	潮流	cháoliú	triều lưu	trào lưu
3745	潮湿	cháoshī	triều thấp	ẩm ướt
3746	吵架	chǎojià	sảo giá	cãi nhau
3747	炒股	chǎogǔ	sao cổ	chơi chứng khoán

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3748	撤回	chèhuí	triệt hồi	rút lại; thu hồi
3749	撤销	chèxiāo	triệt tiêu	hủy bỏ
3750	沉重	chénzhòng	trầm trọng	nặng nề
3751	趁	chèn	sấn	nhân lúc; tranh thủ
3752	称号	chēnghào	xưng hiệu	danh hiệu
3753	称呼	chēnghu	xưng hô	gọi; cách xưng hô
3754	称作	chēngzuò	xưng tác	gọi là
3755	撑	chēng	sanh	chống; căng; chèo chống
3756	成	chéng	thành	mười phần trăm (một thành)
3757	成交	chéngjiāo	thành giao	giao dịch thành công; chốt đơn
3758	成千上万	chéngqiān-shàngwàn	thành thiên thượng vạn	hàng nghìn hàng vạn
3759	成效	chéngxiào	thành hiệu	hiệu quả; kết quả
3760	成语	chéngyǔ	thành ngữ	thành ngữ
3761	呈现	chéngxiàn	trình hiện	hiện ra; thể hiện
3762	诚信	chéngxìn	thành tín	thành tín; trung thực và giữ chữ tín
3763	承办	chéngbàn	thừa biện	đăng cai; đảm nhận tổ chức
3764	承诺	chéngnuò	thừa nặc	hứa hẹn; cam kết
3765	城镇	chéngzhèn	thành trấn	thị trấn; đô thị
3766	乘	chéng	thừa	nhân (phép tính)
3767	盛	chéng	thịnh	đựng; múc (cơm)
3768	惩罚	chéngfá	trừng phạt	trừng phạt
3769	持久	chíjiǔ	trì cửu	lâu bền; bền lâu
3770	持有	chíyǒu	trì hữu	nắm giữ; sở hữu
3771	尺	chǐ	xích	thước (đơn vị); cái thước
3772	尺寸	chǐcùn	xích thốn	kích thước; kích cỡ
3773	冲动	chōngdòng	xung động	sự bốc đồng; bốc đồng
3774	冲击	chōngjī	xung kích	tác động mạnh; đánh vào
3775	冲突	chōngtū	xung đột	xung đột
3776	充实	chōngshí	sung thực	phong phú; làm phong phú

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3777	重建	chóngjiàn	trùng kiến	xây dựng lại
3778	崇拜	chóngbài	sùng bái	sùng bái; tôn thờ
3779	冲	chòng	xung	hướng về; nhằm vào; (mạnh)
3780	抽奖	chōujiǎng	trừu tưởng	rút thăm trúng thưởng
3781	抽象	chōuxiàng	trừu tượng	trừu tượng
3782	愁	chóu	sầu	lo âu; buồn rầu
3783	筹备	chóubèi	trù bị	trù bị; chuẩn bị
3784	出场	chūchǎng	xuất trường	ra sân; xuất hiện (trên sân khấu)
3785	出境	chūjìng	xuất cảnh	xuất cảnh
3786	出力	chūlì	xuất lực	góp sức
3787	出名	chūmíng	xuất danh	nổi tiếng
3788	出入	chūrù	xuất nhập	ra vào; chênh lệch
3789	出示	chūshì	xuất thị	xuất trình
3790	出游	chūyóu	xuất du	đi chơi xa
3791	出于	chūyú	xuất vu	xuất phát từ
3792	初步	chūbù	sơ bộ	bước đầu; sơ bộ
3793	初等	chūděng	sơ đẳng	sơ cấp; tiểu học (bậc)
3794	除	chú	trừ	trừ; ngoại trừ
3795	除非	chúfēi	trừ phi	trừ phi
3796	处罚	chǔfá	xử phạt	xử phạt
3797	储存	chǔcún	trữ tồn	tích trữ; lưu trữ
3798	储蓄	chǔxù	trữ súc	tiết kiệm; tiền tiết kiệm
3799	处处	chùchù	xứ xứ	khắp nơi; mọi chỗ
3800	穿过	chuānguò	xuyên quá	đi qua; xuyên qua
3801	传承	chuánchéng	truyền thừa	kế thừa và truyền lại
3802	传达	chuándá	truyền đạt	truyền đạt
3803	传染	chuánrǎn	truyền nhiễm	lây nhiễm; truyền nhiễm
3804	传染病	chuánrǎnbìng	truyền nhiễm bệnh	bệnh truyền nhiễm
3805	传授	chuánshòu	truyền thụ	truyền thụ
3806	传输	chuánshū	truyền thâu	truyền tải

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3807	传真	chuánzhēn	truyền chân	máy fax; bản fax
3808	船只	chuánzhī	thuyền chích	tàu thuyền
3809	串	chuàn	xuyến	xâu; chuỗi
3810	窗口	chuāngkǒu	song khẩu	cửa sổ; quầy
3811	闯	chuǎng	sấm	xông vào; dấn thân
3812	创办	chuàngbàn	sáng biện	sáng lập
3813	创建	chuàngjiàn	sáng kiến	thành lập; xây dựng
3814	创立	chuànglì	sáng lập	sáng lập
3815	创意	chuàngyì	sáng ý	ý tưởng sáng tạo
3816	垂直	chuízhí	thùy trực	thẳng đứng; vuông góc
3817	纯	chún	thuần	thuần; tinh khiết; hoàn toàn
3818	瓷器	cíqì	từ khí	đồ sứ
3819	此刻	cǐkè	thử khắc	lúc này
3820	次数	cìshù	thứ số	số lần
3821	刺	cì	thứ	đâm; gai
3822	匆匆	cōngcōng	thông thông	vội vã
3823	匆忙	cōngmáng	thông mang	vội vàng
3824	从未	cóngwèi	tòng vị	chưa từng
3825	从业	cóngyè	tòng nghiệp	hành nghề; làm việc trong ngành
3826	醋	cù	thố	giấm
3827	脆	cuì	thúy	giòn
3828	脆弱	cuìruò	thúy nhược	yếu ớt; mong manh
3829	村庄	cūnzhuāng	thôn trang	làng mạc; thôn xóm
3830	存储	cúnchǔ	tồn trữ	lưu trữ
3831	寸	cùn	thốn	tấc (đơn vị dài)
3832	挫折	cuòzhé	tỏa chiết	thất bại; trắc trở
3833	搭	dā	đáp	dựng; bắc; đi nhờ (xe)
3834	搭配	dāpèi	đáp phối	phối hợp; kết hợp
3835	答复	dáfù	đáp phục	trả lời; phúc đáp
3836	打动	dǎdòng	đả động	làm cảm động

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3837	打击	dǎjī	đả kích	đả kích; đòn giáng
3838	打架	dǎjià	đả giá	đánh nhau
3839	打交道	dǎjiāodao	đả giao đạo	giao thiệp; tiếp xúc
3840	打卡	dǎkǎ	đả tạp	chấm công; check-in
3841	打雷	dǎléi	đả lôi	sấm sét
3842	打造	dǎzào	đả tạo	tạo dựng; xây dựng
3843	打仗	dǎzhàng	đả trượng	đánh trận
3844	大臣	dàchén	đại thần	đại thần
3845	大吃一惊	dàchī-yìjīng	đại cật nhất kinh	giật nảy mình
3846	大地	dàdì	đại địa	mặt đất; đất đai
3847	大都	dàdū	đại đô	phần lớn
3848	大方	dàfang	đại phương	hào phóng; đàng hoàng
3849	大幅	dàfú	đại bức	mức lớn; đáng kể
3850	大伙儿	dàhuǒr	đại hỏa nhi	mọi người; cả bọn
3851	大师	dàshī	đại sư	bậc thầy
3852	大使	dàshǐ	đại sử	đại sứ
3853	大洋洲	Dàyángzhōu	đại dương châu	châu Đại Dương
3854	大致	dàzhì	đại trí	đại thể; khoảng
3855	呆	dāi	ngai	ngây ra; đờ đẫn
3856	代价	dàijià	đại giá	cái giá; giá phải trả
3857	代理	dàilǐ	đại lí	đại lí; thay mặt
3858	带领	dàilǐng	đới lĩnh	dẫn dắt; lãnh đạo
3859	贷款	dàikuǎn	thải khoản	vay tiền; khoản vay
3860	待	dài	đãi	đối xử; đợi
3861	担忧	dānyōu	đảm ưu	lo lắng
3862	单纯	dānchún	đơn thuần	đơn thuần; ngây thơ
3863	单调	dāndiào	đơn điệu	đơn điệu
3864	耽误	dānwu	đam ngộ	làm lỡ; làm chậm trễ
3865	诞生	dànshēng	đản sinh	ra đời
3866	蛋白质	dànbáizhì	đản bạch chất	protein

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3867	当场	dāngchǎng	đương trường	tại chỗ
3868	当初	dāngchū	đương sơ	lúc đầu; ban đầu
3869	当代	dāngdài	đương đại	đương đại
3870	当今	dāngjīn	đương kim	ngày nay
3871	当面	dāngmiàn	đương diện	trước mặt; trực tiếp
3872	当下	dāngxià	đương hạ	hiện tại; ngay lúc đó
3873	当选	dāngxuǎn	đương tuyển	trúng cử; được bầu
3874	当天	dàngtiān	đáng thiên	ngay hôm đó
3875	档案	dàng'àn	đáng án	hồ sơ
3876	导师	dǎoshī	đạo sư	người hướng dẫn; giáo viên hướng dẫn
3877	岛	dǎo	đảo	hòn đảo
3878	倒闭	dǎobì	đảo bế	phá sản; đóng cửa
3879	倒车	dǎochē	đảo xa	lùi xe
3880	倒是	dàoshì	đảo thị	lại; ngược lại thì
3881	道德	dàodé	đạo đức	đạo đức
3882	得了	déle	đắc liễu	thôi; được rồi
3883	得以	déyǐ	đắc dĩ	có thể; được
3884	得知	dézhī	đắc tri	được biết
3885	灯笼	dēnglong	đăng lung	đèn lồng
3886	等级	děngjí	đẳng cấp	cấp bậc; đẳng cấp
3887	低碳	dītàn	đê thán	ít carbon
3888	滴	dī	tích	nhỏ giọt; giọt
3889	抵达	dǐdá	để đạt	đến nơi
3890	抵抗	dǐkàng	để kháng	chống lại; kháng cự
3891	地道	dìdao	địa đạo	chính gốc; chuẩn
3892	地方	dìfāng	địa phương	địa phương
3893	地形	dìxíng	địa hình	địa hình
3894	地域	dìyù	địa vực	vùng; địa vực
3895	地质	dìzhì	địa chất	địa chất

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3896	典礼	diǎnlǐ	điển lễ	lễ; nghi lễ
3897	典型	diǎnxíng	điển hình	điển hình
3898	点击	diǎnjī	điểm kích	nhấp chuột; click
3899	点燃	diǎnrán	điểm nhiên	đốt; châm lửa
3900	电饭锅	diànfànguō	điện phạn oa	nồi cơm điện
3901	电力	diànlì	điện lực	điện lực
3902	电源	diànyuán	điện nguyên	nguồn điện
3903	店铺	diànpù	điếm phố	cửa hàng; cửa tiệm
3904	吊	diào	điếu	treo; cẩu
3905	钓鱼	diàoyú	điếu ngư	câu cá
3906	调动	diàodòng	điều động	điều động; huy động
3907	跌	diē	điệt	ngã; giảm (giá)
3908	顶	dǐng	đính	đỉnh; đội; chống; (lượng từ cho mũ)
3909	订单	dìngdān	đính đơn	đơn đặt hàng
3910	订婚	dìnghūn	đính hôn	đính hôn
3911	定价	dìngjià	định giá	định giá; giá quy định
3912	定时	dìngshí	định thời	hẹn giờ; định giờ
3913	定位	dìngwèi	định vị	định vị
3914	定义	dìngyì	định nghĩa	định nghĩa
3915	定制	dìngzhì	định chế	đặt làm riêng
3916	动机	dòngjī	động cơ	động cơ (lí do)
3917	动力	dònglì	động lực	động lực
3918	动漫	dòngmàn	động mạn	phim hoạt hình và truyện tranh
3919	动态	dòngtài	động thái	động thái; tình hình mới
3920	动听	dòngtīng	động thính	êm tai; dễ nghe
3921	栋	dòng	đống	tòa; căn (lượng từ cho nhà)
3922	斗争	dòuzhēng	đấu tranh	đấu tranh
3923	逗	dòu	đậu	trêu; buồn cười
3924	都市	dūshì	đô thị	đô thị
3925	毒	dú	độc	chất độc; độc

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3926	渡	dù	độ	vượt qua; sang (sông)
3927	端	duān	đoan	bưng; đầu (mút)
3928	短缺	duǎnquē	đoản khuyết	thiếu hụt
3929	对称	duìchèn	đối xưng	đối xứng
3930	对接	duìjiē	đối tiếp	kết nối; ghép nối
3931	对抗	duìkàng	đối kháng	đối kháng
3932	对立	duìlì	đối lập	đối lập
3933	对应	duìyìng	đối ứng	tương ứng
3934	蹲	dūn	tồn	ngồi xổm
3935	顿时	dùnshí	đốn thời	lập tức; ngay
3936	多才多艺	duōcái-duōyì	đa tài đa nghệ	đa tài đa nghệ
3937	多亏	duōkuī	đa khuy	may nhờ có
3938	多媒体	duōméitǐ	đa môi thể	đa phương tiện
3939	多余	duōyú	đa dư	thừa; dư
3940	多元	duōyuán	đa nguyên	đa nguyên; đa dạng
3941	夺	duó	đoạt	cướp; giành
3942	夺取	duóqǔ	đoạt thủ	giành lấy; đoạt
3943	躲避	duǒbì	đóa tị	tránh né
3944	恶心	ěxin	ác tâm	buồn nôn; ghê tởm
3945	恶劣	èliè	ác liệt	tồi tệ; khắc nghiệt
3946	儿科	érkē	nhi khoa	khoa nhi
3947	耳环	ěrhuán	nhĩ hoàn	bông tai; khuyên tai
3948	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	nhị dưỡng hóa thán	khí carbonic (CO2)
3949	发病	fābìng	phát bệnh	phát bệnh
3950	发愁	fāchóu	phát sầu	lo buồn; rầu rĩ
3951	发电	fādiàn	phát điện	phát điện
3952	发动	fādòng	phát động	phát động; khởi động
3953	发放	fāfàng	phát phóng	phát; cấp phát
3954	发光	fāguāng	phát quang	phát sáng
3955	发票	fāpiào	phát phiếu	hóa đơn

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3956	发行	fāxíng	phát hành	phát hành
3957	发炎	fāyán	phát viêm	viêm; bị viêm
3958	发育	fāyù	phát dục	phát triển (cơ thể)
3959	法定	fǎdìng	pháp định	theo luật định
3960	法官	fǎguān	pháp quan	thẩm phán
3961	法规	fǎguī	pháp quy	pháp quy
3962	番	fān	phiên	lần; phen (lượng từ)
3963	凡是	fánshì	phàm thị	phàm là; hễ là
3964	繁忙	fánmáng	phồn mang	bận rộn
3965	繁殖	fánzhí	phồn thực	sinh sôi
3966	反馈	fǎnkuì	phản quỹ	phản hồi
3967	反思	fǎnsī	phản tư	suy ngẫm; tự xét lại
3968	犯	fàn	phạm	phạm (lỗi, tội)
3969	方方面面	fāngfāngmiànmiàn	phương phương diện diện	mọi mặt
3970	方位	fāngwèi	phương vị	phương hướng; vị trí
3971	方言	fāngyán	phương ngôn	phương ngữ; tiếng địa phương
3972	防治	fángzhì	phòng trị	phòng và chữa (bệnh)
3973	妨碍	fáng'ài	phương ngại	cản trở
3974	房价	fángjià	phòng giá	giá nhà
3975	访谈	fǎngtán	phỏng đàm	phỏng vấn; trò chuyện
3976	放大	fàngdà	phóng đại	phóng to
3977	放飞	fàngfēi	phóng phi	thả bay
3978	飞速	fēisù	phi tốc	nhanh chóng; vùn vụt
3979	肥	féi	phì	béo; màu mỡ; phân bón
3980	肥胖	féipàng	phì bàn	béo phì
3981	肥沃	féiwò	phì ốc	màu mỡ
3982	肺	fèi	phế	phổi
3983	肺炎	fèiyán	phế viêm	viêm phổi
3984	分工	fēngōng	phân công	phân công

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
3985	分级	fēnjí	phân cấp	phân cấp
3986	分期	fēnqī	phân kì	trả góp; chia kì
3987	分散	fēnsàn	phân tán	phân tán
3988	氛围	fēnwéi	phân vi	bầu không khí
3989	粉	fěn	phấn	bột; hồng phấn
3990	愤怒	fènnù	phẫn nộ	phẫn nộ
3991	丰收	fēngshōu	phong thu	được mùa
3992	风光	fēngguāng	phong quang	phong cảnh; vẻ vang
3993	风力	fēnglì	phong lực	sức gió
3994	风雨	fēngyǔ	phong vũ	mưa gió; gian truân
3995	封闭	fēngbì	phong bế	đóng kín; phong tỏa
3996	奉献	fèngxiàn	phụng hiến	cống hiến
3997	夫人	fūrén	phu nhân	phu nhân
3998	服	fú	phục	phục; uống (thuốc)
3999	服从	fúcóng	phục tòng	phục tùng; tuân theo
4000	服用	fúyòng	phục dụng	uống (thuốc)
4001	浮	fú	phù	nổi
4002	符号	fúhào	phù hiệu	kí hiệu
4003	幅度	fúdù	bức độ	biên độ; mức độ
4004	福利	fúlì	phúc lợi	phúc lợi
4005	辅导	fǔdǎo	phụ đạo	phụ đạo; kèm cặp
4006	辅助	fǔzhù	phụ trợ	hỗ trợ; phụ trợ
4007	负面	fùmiàn	phụ diện	tiêu cực
4008	附件	fùjiàn	phụ kiện	tệp đính kèm; phụ kiện
4009	副	fù	phó	phó (chức vụ)
4010	赋予	fùyǔ	phú dữ	trao cho; ban cho
4011	富裕	fùyù	phú dụ	giàu có; làm cho giàu
4012	覆盖	fùgài	phúc cái	bao phủ
4013	该	gāi	cai	(văn viết) cái đó; nêu trên
4014	改编	gǎibiān	cải biên	cải biên; chuyển thể

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4015	改造	gǎizào	cải tạo	cải tạo
4016	概率	gàilǜ	khái suất	xác suất
4017	干脆	gāncuì	can thúy	dứt khoát; thẳng thắn
4018	干旱	gānhàn	can hạn	hạn hán; khô hạn
4019	干扰	gānrǎo	can nhiễu	gây nhiễu; can thiệp
4020	干燥	gānzào	can táo	khô hanh
4021	肝	gān	can	gan
4022	尴尬	gāngà	giam giới	ngượng ngùng; khó xử
4023	赶忙	gǎnmáng	cản mang	vội vàng
4024	感激	gǎnjī	cảm kích	biết ơn
4025	感染	gǎnrǎn	cảm nhiễm	lây nhiễm; truyền cảm
4026	感想	gǎnxiǎng	cảm tưởng	cảm nghĩ
4027	钢笔	gāngbǐ	cương bút	bút máy
4028	岗位	gǎngwèi	cương vị	vị trí công tác
4029	港口	gǎngkǒu	cảng khẩu	cảng
4030	高层	gāocéng	cao tầng	cao tầng; cấp cao
4031	高超	gāochāo	cao siêu	cao siêu; điêu luyện
4032	高等	gāoděng	cao đẳng	cao đẳng; bậc cao
4033	高端	gāoduān	cao đoan	cao cấp; phân khúc cao
4034	高峰	gāofēng	cao phong	đỉnh cao; cao điểm
4035	高尚	gāoshàng	cao thượng	cao thượng
4036	高手	gāoshǒu	cao thủ	cao thủ
4037	高新技术	gāoxīn-jìshù	cao tân kĩ thuật	công nghệ cao mới
4038	高原	gāoyuán	cao nguyên	cao nguyên
4039	稿件	gǎojiàn	cảo kiện	bản thảo
4040	稿子	gǎozi	cảo tử	bản thảo
4041	割	gē	cát	cắt; gặt
4042	歌唱	gēchàng	ca xướng	ca hát
4043	革命	gémìng	cách mệnh	cách mạng
4044	隔壁	gébì	cách bích	nhà bên cạnh

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4045	个体	gètǐ	cá thể	cá thể
4046	跟前	gēnqián	cân tiền	trước mặt; bên cạnh
4047	跟随	gēnsuí	cân tùy	đi theo
4048	跟踪	gēnzōng	cân tung	theo dõi; bám theo
4049	工地	gōngdì	công địa	công trường
4050	工夫	gōngfu	công phu	thời gian; công sức
4051	工序	gōngxù	công tự	công đoạn
4052	公	gōng	công	công; đực
4053	公安	gōng’ān	công an	công an
4054	公告	gōnggào	công cáo	thông cáo
4055	公开	gōngkāi	công khai	công khai
4056	公民	gōngmín	công dân	công dân
4057	公认	gōngrèn	công nhận	được mọi người công nhận
4058	公益	gōngyì	công ích	công ích
4059	公元	gōngyuán	công nguyên	Công nguyên
4060	公正	gōngzhèng	công chính	công bằng; chính trực
4061	公众	gōngzhòng	công chúng	công chúng
4062	公主	gōngzhǔ	công chủ	công chúa
4063	功效	gōngxiào	công hiệu	công hiệu
4064	攻击	gōngjī	công kích	tấn công
4065	供给	gōngjǐ	cung cấp	cung cấp
4066	供应	gōngyìng	cung ứng	cung ứng
4067	宫	gōng	cung	cung điện
4068	巩固	gǒnggù	củng cố	vững chắc; củng cố
4069	共计	gòngjì	cộng kế	tổng cộng
4070	沟	gōu	câu	rãnh; mương
4071	构造	gòuzào	cấu tạo	cấu tạo
4072	孤独	gūdú	cô độc	cô độc
4073	姑姑	gūgu	cô cô	cô (em gái bố)
4074	古典	gǔdiǎn	cổ điển	cổ điển

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4075	古迹	gǔjì	cổ tích	di tích cổ
4076	古人	gǔrén	cổ nhân	người xưa
4077	股票	gǔpiào	cổ phiếu	cổ phiếu
4078	股市	gǔshì	cổ thị	thị trường chứng khoán
4079	骨头	gǔtou	cốt đầu	xương
4080	鼓舞	gǔwǔ	cổ vũ	cổ vũ; phấn khởi
4081	固体	gùtǐ	cố thể	chất rắn
4082	故障	gùzhàng	cố chướng	sự cố; hỏng hóc
4083	顾	gù	cố	chăm lo; để ý
4084	顾问	gùwèn	cố vấn	cố vấn
4085	拐	guǎi	quải	rẽ; quẹo; lừa
4086	拐弯	guǎiwān	quải loan	rẽ; ngoặt
4087	关爱	guān’ài	quan ái	quan tâm yêu thương
4088	关怀	guānhuái	quan hoài	quan tâm; chăm sóc
4089	关联	guānlián	quan liên	liên quan; liên kết
4090	观光	guānguāng	quan quang	tham quan du lịch
4091	观赏	guānshǎng	quan thưởng	thưởng ngoạn
4092	官	guān	quan	quan chức
4093	官方	guānfāng	quan phương	chính thức; phía chính quyền
4094	官员	guānyuán	quan viên	quan chức
4095	管道	guǎndào	quản đạo	đường ống
4096	罐	guàn	quán	lon; hũ
4097	广阔	guǎngkuò	quảng khoát	rộng lớn bao la
4098	归	guī	quy	trả về; thuộc về
4099	归还	guīhuán	quy hoàn	trả lại
4100	规范	guīfàn	quy phạm	quy phạm; chuẩn mực
4101	规划	guīhuà	quy hoạch	quy hoạch
4102	规矩	guīju	quy củ	quy củ; nề nếp
4103	轨道	guǐdào	quỹ đạo	quỹ đạo; đường ray
4104	贵重	guìzhòng	quý trọng	quý giá

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4105	跪	guì	quỵ	quỳ
4106	棍	gùn	côn	cây gậy
4107	国宝	guóbǎo	quốc bảo	quốc bảo
4108	国产	guóchǎn	quốc sản	sản xuất trong nước
4109	国歌	guógē	quốc ca	quốc ca
4110	国旗	guóqí	quốc kì	quốc kì
4111	国情	guóqíng	quốc tình	tình hình đất nước
4112	国王	guówáng	quốc vương	quốc vương; vua
4113	过渡	guòdù	quá độ	quá độ; chuyển tiếp
4114	过后	guòhòu	quá hậu	sau đó; về sau
4115	过时	guòshí	quá thời	lỗi thời
4116	海岸	hǎi'àn	hải ngạn	bờ biển
4117	海拔	hǎibá	hải bạt	độ cao so với mực nước biển
4118	海面	hǎimiàn	hải diện	mặt biển
4119	海内外	hǎinèiwài	hải nội ngoại	trong và ngoài nước
4120	海域	hǎiyù	hải vực	hải vực; vùng biển
4121	害	hài	hại	cái hại; làm hại
4122	含义	hányì	hàm nghĩa	hàm nghĩa
4123	寒冬	hándōng	hàn đông	mùa đông giá lạnh
4124	罕见	hǎnjiàn	hãn kiến	hiếm thấy
4125	旱灾	hànzāi	hạn tai	nạn hạn hán
4126	航空	hángkōng	hàng không	hàng không
4127	毫不	háobù	hào bất	không hề
4128	毫米	háomǐ	hào mễ	mi-li-mét (mm)
4129	毫升	háoshēng	hào thăng	mi-li-lít (ml)
4130	毫无	háowú	hào vô	hoàn toàn không có
4131	好不	hǎobù	hảo bất	thật là; biết bao
4132	好感	hǎogǎn	hảo cảm	thiện cảm
4133	好容易	hǎoróngyì	hảo dung dị	khó khăn lắm mới
4134	号召	hàozhào	hiệu triệu	kêu gọi

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4135	好客	hàokè	hiếu khách	hiếu khách
4136	好学	hàoxué	hiếu học	hiếu học
4137	合并	hébìng	hợp tịnh	sáp nhập; hợp nhất
4138	合成	héchéng	hợp thành	tổng hợp; tổng hợp lại
4139	和平	hépíng	hòa bình	hòa bình
4140	和谐	héxié	hòa hài	hài hòa
4141	核心	héxīn	hạch tâm	cốt lõi
4142	黑暗	hēi'àn	hắc ám	tối tăm; đen tối
4143	嘿	hēi	hắc	này; ê (thán từ)
4144	痕迹	hénjì	ngân tích	dấu vết
4145	狠	hěn	ngận	tàn nhẫn; quyết tâm; mạnh tay
4146	恨	hèn	hận	hận; ghét
4147	横	héng	hoành	ngang; nằm ngang
4148	衡量	héngliáng	hành lương	cân nhắc; đánh giá
4149	宏大	hóngdà	hoành đại	to lớn; hoành tráng
4150	洪水	hóngshuǐ	hồng thủy	lũ lụt
4151	后代	hòudài	hậu đại	đời sau; con cháu
4152	后期	hòuqī	hậu kì	giai đoạn sau
4153	后人	hòurén	hậu nhân	người đời sau
4154	后退	hòutuì	hậu thoái	lùi lại
4155	后者	hòuzhě	hậu giả	cái sau; người sau
4156	忽略	hūlüè	hốt lược	bỏ qua; xem nhẹ
4157	胡子	húzi	hồ tử	râu
4158	壶	hú	hồ	ấm; bình
4159	互助	hùzhù	hỗ trợ	giúp đỡ lẫn nhau
4160	户	hù	hộ	hộ (lượng từ cho gia đình)
4161	花朵	huāduǒ	hoa đóa	bông hoa
4162	花生	huāshēng	hoa sinh	lạc; đậu phộng
4163	滑冰	huábīng	hoạt băng	trượt băng
4164	滑行	huáxíng	hoạt hành	trượt; lướt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4165	滑雪	huáxuě	hoạt tuyết	trượt tuyết
4166	化石	huàshí	hóa thạch	hóa thạch
4167	化妆	huàzhuāng	hóa trang	trang điểm
4168	划	huà	hoạch	vạch; phân chia
4169	划分	huàfēn	hoạch phân	phân chia
4170	话筒	huàtǒng	thoại đồng	micro
4171	怀	huái	hoài	lòng; ôm ấp; mang (thai)
4172	怀念	huáiniàn	hoài niệm	nhớ nhung; hoài niệm
4173	怀孕	huáiyùn	hoài dựng	mang thai
4174	欢乐	huānlè	hoan lạc	vui vẻ; hân hoan
4175	还原	huányuán	hoàn nguyên	khôi phục lại; hoàn nguyên
4176	环	huán	hoàn	vòng; khâu
4177	幻想	huànxiǎng	huyễn tưởng	ảo tưởng; mơ mộng
4178	患	huàn	hoạn	mắc (bệnh)
4179	患者	huànzhě	hoạn giả	bệnh nhân
4180	皇帝	huángdì	hoàng đế	hoàng đế
4181	黄	huáng	hoàng	màu vàng
4182	灰尘	huīchén	hôi trần	bụi bặm
4183	灰心	huīxīn	hôi tâm	nản lòng
4184	回报	huíbào	hồi báo	đền đáp; báo đáp
4185	回顾	huígù	hồi cố	nhìn lại; hồi cố
4186	回头	huítóu	hồi đầu	quay đầu; lát nữa
4187	汇	huì	hối	tụ lại; chuyển (tiền)
4188	汇报	huìbào	hối báo	báo cáo (lên cấp trên)
4189	汇款	huìkuǎn	hối khoản	chuyển tiền; khoản tiền chuyển
4190	会见	huìjiàn	hội kiến	gặp gỡ; tiếp kiến
4191	绘画	huìhuà	hội họa	hội họa; vẽ
4192	婚姻	hūnyīn	hôn nhân	hôn nhân
4193	混	hùn	hỗn	trà trộn; sống tạm bợ
4194	混合	hùnhé	hỗn hợp	hỗn hợp; trộn

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4195	混乱	hùnluàn	hỗn loạn	hỗn loạn
4196	活力	huólì	hoạt lực	sức sống
4197	活跃	huóyuè	hoạt dược	sôi nổi; năng động
4198	火柴	huǒchái	hỏa sài	que diêm
4199	火灾	huǒzāi	hỏa tai	hỏa hoạn
4200	货币	huòbì	hóa tệ	tiền tệ
4201	货车	huòchē	hóa xa	xe tải
4202	击败	jībài	kích bại	đánh bại
4203	饥饿	jī'è	cơ ngạ	đói khát
4204	机动车	jīdòngchē	cơ động xa	xe cơ giới
4205	机械	jīxiè	cơ giới	máy móc; cơ khí; máy móc cứng nhắc
4206	机遇	jīyù	cơ ngộ	cơ hội; vận hội
4207	机制	jīzhì	cơ chế	cơ chế
4208	基地	jīdì	cơ địa	căn cứ; cơ sở
4209	基金	jījīn	cơ kim	quỹ (tài chính)
4210	基因	jīyīn	cơ nhân	gen
4211	激发	jīfā	kích phát	khơi dậy; kích phát
4212	激励	jīlì	kích lệ	khích lệ
4213	激情	jīqíng	kích tình	nhiệt huyết; đam mê
4214	吉祥	jíxiáng	cát tường	may mắn; cát tường
4215	极端	jíduān	cực đoan	cực đoan; cực kì
4216	极为	jíwéi	cực vi	vô cùng
4217	即便	jíbiàn	tức tiện	cho dù
4218	急救	jíjiù	cấp cứu	cấp cứu
4219	急切	jíqiè	cấp thiết	khẩn thiết; nóng lòng
4220	集团	jítuán	tập đoàn	tập đoàn
4221	给予	jǐyǔ	cấp dữ	dành cho; trao cho
4222	纪律	jìlǜ	kỉ luật	kỉ luật
4223	技巧	jìqiǎo	kĩ xảo	kĩ xảo
4224	技艺	jìyì	kĩ nghệ	tay nghề; kĩ nghệ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4225	季军	jìjūn	quý quân	giải ba; hạng ba
4226	继承	jìchéng	kế thừa	thừa kế; kế thừa
4227	寂寞	jìmò	tịch mịch	cô đơn; quạnh hiu
4228	加倍	jiābèi	gia bội	gấp đôi; gấp bội
4229	加剧	jiājù	gia kịch	trở nên trầm trọng
4230	加以	jiāyǐ	gia dĩ	tiến hành; thêm vào đó
4231	加重	jiāzhòng	gia trọng	tăng nặng; nặng thêm
4232	夹	jiā	giáp	kẹp; gắp
4233	家常	jiācháng	gia thường	chuyện thường ngày; món ăn thường ngày
4234	家家户户	jiājiāhùhù	gia gia hộ hộ	nhà nhà
4235	家居	jiājū	gia cư	đồ gia dụng; nội thất gia đình
4236	家属	jiāshǔ	gia thuộc	người nhà; thân nhân
4237	家园	jiāyuán	gia viên	quê hương; mái nhà
4238	假设	jiǎshè	giả thiết	giả thiết
4239	嫁	jià	giá	lấy chồng; gả
4240	尖	jiān	tiêm	nhọn; đầu nhọn
4241	坚定	jiāndìng	kiên định	kiên định
4242	坚固	jiāngù	kiên cố	vững chắc; kiên cố
4243	坚决	jiānjué	kiên quyết	kiên quyết
4244	坚硬	jiānyìng	kiên ngạnh	cứng rắn
4245	肩膀	jiānbǎng	kiên bàng	vai
4246	艰难	jiānnán	gian nan	gian nan
4247	艰辛	jiānxīn	gian tân	gian khổ
4248	监测	jiāncè	giám trắc	giám sát và đo lường
4249	监督	jiāndū	giám đốc	giám sát
4250	兼职	jiānzhí	kiêm chức	làm kiêm nhiệm; việc làm thêm
4251	检测	jiǎncè	kiểm trắc	kiểm tra; đo kiểm
4252	检验	jiǎnyàn	kiểm nghiệm	kiểm nghiệm
4253	减弱	jiǎnruò	giảm nhược	suy yếu; giảm bớt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4254	减压	jiǎnyā	giảm áp	giảm áp lực; giảm stress
4255	简化	jiǎnhuà	giản hóa	đơn giản hóa
4256	简介	jiǎnjiè	giản giới	giới thiệu tóm tắt
4257	间隔	jiàngé	gian cách	khoảng cách; ngăn cách
4258	间接	jiànjiē	gian tiếp	gián tiếp
4259	建筑物	jiànzhùwù	kiến trúc vật	công trình kiến trúc; tòa nhà
4260	剑	jiàn	kiếm	kiếm
4261	健全	jiànquán	kiện toàn	hoàn thiện; kiện toàn
4262	鉴定	jiàndìng	giám định	giám định
4263	箭	jiàn	tiễn	mũi tên
4264	将军	jiāngjūn	tướng quân	tướng quân
4265	讲解	jiǎngjiě	giảng giải	giảng giải
4266	奖牌	jiǎngpái	tưởng bài	huy chương
4267	奖品	jiǎngpǐn	tưởng phẩm	phần thưởng (hiện vật)
4268	酱	jiàng	tương	tương; ướp tương
4269	酱油	jiàngyóu	tương du	xì dầu; nước tương
4270	交际	jiāojì	giao tế	giao tiếp xã hội
4271	交谈	jiāotán	giao đàm	trò chuyện
4272	郊外	jiāowài	giao ngoại	ngoại ô
4273	胶带	jiāodài	giao đới	băng dính
4274	胶水	jiāoshuǐ	giao thủy	keo dán; hồ
4275	焦点	jiāodiǎn	tiêu điểm	tiêu điểm
4276	焦虑	jiāolǜ	tiêu lự	lo âu
4277	角落	jiǎoluò	giác lạc	góc; xó
4278	脚印	jiǎoyìn	cước ấn	dấu chân
4279	较为	jiàowéi	giảo vi	tương đối; khá
4280	教训	jiàoxùn	giáo huấn	dạy dỗ; bài học
4281	结	jiē	kết	kết (trái); ra (quả)
4282	结果	jiēguǒ	kết quả	ra quả
4283	结实	jiēshi	kết thực	chắc chắn; khỏe mạnh

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4284	接连	jiēlián	tiếp liên	liên tiếp
4285	街头	jiētóu	nhai đầu	đầu phố; đường phố
4286	节能	jiénéng	tiết năng	tiết kiệm năng lượng
4287	节奏	jiézòu	tiết tấu	nhịp điệu; tiết tấu
4288	杰出	jiéchū	kiệt xuất	kiệt xuất
4289	结尾	jiéwěi	kết vĩ	kết thúc; phần kết
4290	截止	jiézhǐ	tiệt chỉ	hết hạn; kết thúc
4291	截至	jiézhì	tiệt chí	tính đến (thời điểm)
4292	解	jiě	giải	giải; cởi; hiểu
4293	解答	jiědá	giải đáp	giải đáp
4294	解读	jiědú	giải độc	giải đọc; phân tích
4295	解放	jiěfàng	giải phóng	giải phóng
4296	解说	jiěshuō	giải thuyết	thuyết minh; bình luận
4297	戒指	jièzhi	giới chỉ	nhẫn
4298	借鉴	jièjiàn	tá giám	học hỏi; tham khảo
4299	借助	jièzhù	tá trợ	nhờ vào
4300	金额	jīn'é	kim ngạch	số tiền
4301	金牌	jīnpái	kim bài	huy chương vàng
4302	金钱	jīnqián	kim tiền	tiền bạc
4303	金融	jīnróng	kim dung	tài chính (ngân hàng)
4304	金属	jīnshǔ	kim thuộc	kim loại
4305	金子	jīnzi	kim tử	vàng (kim loại)
4306	尽	jìn	tận	hết; tận
4307	进度	jìndù	tiến độ	tiến độ
4308	进而	jìn'ér	tiến nhi	từ đó; rồi tiến tới
4309	进化	jìnhuà	tiến hóa	tiến hóa
4310	进展	jìnzhǎn	tiến triển	tiến triển
4311	近来	jìnlái	cận lai	gần đây
4312	近视	jìnshì	cận thị	cận thị
4313	经商	jīngshāng	kinh thương	kinh doanh; buôn bán

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4314	惊人	jīngrén	kinh nhân	đáng kinh ngạc
4315	惊讶	jīngyà	kinh nhạ	ngạc nhiên
4316	精美	jīngměi	tinh mĩ	tinh xảo; đẹp
4317	精确	jīngquè	tinh xác	chính xác
4318	精通	jīngtōng	tinh thông	tinh thông
4319	精心	jīngxīn	tinh tâm	dày công; cẩn thận
4320	精致	jīngzhì	tinh trí	tinh tế; tinh xảo
4321	精准	jīngzhǔn	tinh chuẩn	chính xác
4322	井	jǐng	tỉnh	cái giếng
4323	颈椎	jǐngzhuī	cảnh chùy	đốt sống cổ
4324	景观	jǐngguān	cảnh quan	cảnh quan
4325	景象	jǐngxiàng	cảnh tượng	cảnh tượng
4326	警告	jǐnggào	cảnh cáo	cảnh cáo
4327	净	jìng	tịnh	sạch; toàn là
4328	竞赛	jìngsài	cạnh tái	thi đua; cuộc thi
4329	镜头	jìngtóu	kính đầu	ống kính; cảnh quay
4330	纠纷	jiūfēn	củ phân	tranh chấp
4331	纠正	jiūzhèng	củ chính	sửa chữa; uốn nắn
4332	酒精	jiǔjīng	tửu tinh	cồn; rượu cồn
4333	酒水	jiǔshuǐ	tửu thủy	đồ uống có cồn và nước giải khát
4334	救命	jiùmìng	cứu mệnh	cứu mạng
4335	救援	jiùyuán	cứu viện	cứu viện
4336	救灾	jiùzāi	cứu tai	cứu trợ thiên tai
4337	救助	jiùzhù	cứu trợ	cứu trợ
4338	就读	jiùdú	tựu độc	theo học
4339	就算	jiùsuàn	tựu toán	cho dù
4340	舅舅	jiùjiu	cữu cữu	cậu (anh em trai của mẹ)
4341	局	jú	cục	ván; hiệp (lượng từ)
4342	局	jú	cục	cục; sở
4343	局面	júmiàn	cục diện	cục diện

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4344	局限	júxiàn	cục hạn	giới hạn; hạn chế
4345	菊花	júhuā	cúc hoa	hoa cúc
4346	举动	jǔdòng	cử động	cử chỉ; hành động
4347	俱乐部	jùlèbù	câu lạc bộ	câu lạc bộ
4348	剧本	jùběn	kịch bản	kịch bản
4349	剧烈	jùliè	kịch liệt	kịch liệt; dữ dội
4350	聚集	jùjí	tụ tập	tụ tập
4351	捐款	juānkuǎn	quyên khoản	quyên góp tiền; tiền quyên góp
4352	捐赠	juānzèng	quyên tặng	quyên tặng
4353	卷	juǎn	quyển	cuộn; cuốn
4354	卷	juàn	quyển	quyển; tập
4355	决策	juécè	quyết sách	quyết sách
4356	绝望	juéwàng	tuyệt vọng	tuyệt vọng
4357	军队	jūnduì	quân đội	quân đội
4358	军人	jūnrén	quân nhân	quân nhân
4359	均匀	jūnyún	quân quân	đều đặn; đồng đều
4360	卡片	kǎpiàn	tạp phiến	tấm thẻ; bưu thiếp
4361	开创	kāichuàng	khai sáng	khai sáng; mở ra
4362	开关	kāiguān	khai quan	công tắc
4363	开启	kāiqǐ	khai khải	mở; khởi động
4364	开设	kāishè	khai thiết	mở (cửa hàng, khóa học)
4365	开头	kāitóu	khai đầu	bắt đầu; phần đầu
4366	砍	kǎn	khảm	chặt; đốn
4367	看不起	kànbuqǐ	khán bất khởi	coi thường
4368	看待	kàndài	khán đãi	nhìn nhận; đối xử
4369	看得起	kàndeqǐ	khán đắc khởi	coi trọng; nể
4370	看好	kànhǎo	khán hảo	đánh giá cao; kì vọng
4371	看似	kànsì	khán tự	trông có vẻ
4372	看中	kànzhòng	khán trúng	ưng ý; chọn trúng
4373	看重	kànzhòng	khán trọng	coi trọng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4374	康复	kāngfù	khang phục	hồi phục sức khỏe
4375	考察	kǎochá	khảo sát	khảo sát
4376	考古	kǎogǔ	khảo cổ	khảo cổ
4377	考核	kǎohé	khảo hạch	sát hạch; đánh giá
4378	考验	kǎoyàn	khảo nghiệm	thử thách
4379	科	kē	khoa	khoa
4380	科幻	kēhuàn	khoa huyễn	khoa học viễn tưởng
4381	科目	kēmù	khoa mục	môn thi; môn học
4382	科普	kēpǔ	khoa phổ	phổ cập khoa học
4383	可口	kěkǒu	khả khẩu	ngon miệng
4384	可怜	kělián	khả liên	đáng thương; thương hại
4385	可行	kěxíng	khả hành	khả thi
4386	渴望	kěwàng	khát vọng	khao khát
4387	客车	kèchē	khách xa	xe khách
4388	课题	kètí	khóa đề	đề tài
4389	肯	kěn	khẳng	chịu; bằng lòng
4390	恐惧	kǒngjù	khủng cụ	sợ hãi
4391	空地	kòngdì	khống địa	đất trống
4392	空闲	kòngxián	khống nhàn	rảnh rỗi; thời gian rảnh
4393	口感	kǒugǎn	khẩu cảm	cảm giác khi ăn
4394	口号	kǒuhào	khẩu hiệu	khẩu hiệu
4395	口腔	kǒuqiāng	khẩu xoang	khoang miệng
4396	口头	kǒutóu	khẩu đầu	bằng miệng
4397	扣	kòu	khấu	cài; trừ (tiền); cúc áo
4398	枯燥	kūzào	khô táo	khô khan; nhàm chán
4399	酷	kù	khốc	ngầu; cực chất
4400	夸	kuā	khoa	khen; khoe
4401	夸奖	kuājiǎng	khoa tưởng	khen ngợi
4402	夸张	kuāzhāng	khoa trương	cường điệu; phóng đại
4403	会计	kuàijì	cối kế	kế toán

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4404	快捷	kuàijié	khoái tiệp	nhanh chóng; tiện lợi
4405	款	kuǎn	khoản	khoản; kiểu (lượng từ)
4406	款式	kuǎnshì	khoản thức	kiểu dáng
4407	亏损	kuīsǔn	khuy tổn	thua lỗ
4408	困扰	kùnrǎo	khốn nhiễu	làm phiền; quấy rầy
4409	扩展	kuòzhǎn	khuếch triển	mở rộng
4410	落	là	lạc	bỏ sót; để quên
4411	辣椒	làjiāo	lạt tiêu	ớt
4412	啦	la	lạp	(trợ từ cuối câu)
4413	来临	láilín	lai lâm	đến; tới
4414	来往	láiwǎng	lai vãng	qua lại; đi lại
4415	赖	lài	lại	ăn vạ; dựa dẫm; đổ lỗi
4416	兰花	lánhuā	lan hoa	hoa lan
4417	拦	lán	lan	chặn
4418	栏	lán	lan	lan can; cột (báo)
4419	烂	làn	lạn	nát; mục
4420	狼	láng	lang	chó sói
4421	朗读	lǎngdú	lãng độc	đọc to; đọc diễn cảm
4422	劳动力	láodònglì	lao động lực	lực lượng lao động
4423	牢	láo	lao	nhà tù; chắc chắn
4424	老实	lǎoshi	lão thực	thật thà
4425	老鼠	lǎoshǔ	lão thử	chuột
4426	老太太	lǎotàitai	lão thái thái	bà cụ
4427	乐于	lèyú	lạc vu	vui lòng; sẵn lòng
4428	雷	léi	lôi	sấm
4429	类别	lèibié	loại biệt	loại; phân loại
4430	理	lǐ	lí	lí lẽ; để ý
4431	理财	lǐcái	lí tài	quản lí tài chính
4432	理科	lǐkē	lí khoa	khoa học tự nhiên (ban tự nhiên)
4433	理念	lǐniàn	lí niệm	lí niệm; triết lí

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4434	理性	lǐxìng	lí tính	lí tính
4435	力度	lìdù	lực độ	cường độ; mức độ
4436	历经	lìjīng	lịch kinh	trải qua
4437	历年	lìnián	lịch niên	các năm qua
4438	立	lì	lập	đứng; dựng; lập
4439	立场	lìchǎng	lập trường	lập trường
4440	利息	lìxī	lợi tức	tiền lãi
4441	例外	lìwài	lệ ngoại	ngoại lệ
4442	粒	lì	lạp	hạt; viên
4443	联合国	Liánhéguó	liên hợp quốc	Liên Hợp Quốc
4444	联网	liánwǎng	liên võng	kết nối mạng
4445	联想	liánxiǎng	liên tưởng	liên tưởng
4446	链接	liànjiē	liên tiếp	liên kết; đường link
4447	两岸	liǎng’àn	lưỡng ngạn	hai bờ
4448	两极	liǎngjí	lưỡng cực	hai cực
4449	晾	liàng	lượng	phơi; hong
4450	料	liào	liệu	nguyên liệu; liệu
4451	料	liào	liệu	dự liệu; đoán
4452	淋	lín	lâm	dầm (mưa); tưới
4453	凌晨	língchén	lăng thần	rạng sáng
4454	浏览器	liúlǎnqì	lưu lãm khí	trình duyệt
4455	流程	liúchéng	lưu trình	quy trình
4456	流动	liúdòng	lưu động	lưu động
4457	流量	liúliàng	lưu lượng	lưu lượng; dữ liệu (mạng)
4458	流入	liúrù	lưu nhập	chảy vào
4459	流通	liútōng	lưu thông	lưu thông
4460	楼道	lóudào	lâu đạo	hành lang (trong tòa nhà)
4461	漏洞	lòudòng	lậu động	lỗ hổng
4462	露	lòu	lộ	lộ ra
4463	录像	lùxiàng	lục tượng	quay video; băng ghi hình

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4464	录用	lùyòng	lục dụng	tuyển dụng
4465	录制	lùzhì	lục chế	thu (âm, hình)
4466	路程	lùchéng	lộ trình	quãng đường
4467	路况	lùkuàng	lộ huống	tình trạng đường sá
4468	路面	lùmiàn	lộ diện	mặt đường
4469	露	lù	lộ	lộ; bày ra
4470	旅程	lǚchéng	lữ trình	hành trình
4471	旅途	lǚtú	lữ đồ	chuyến đi; dọc đường
4472	履行	lǚxíng	lí hành	thực hiện; thi hành
4473	率	lǜ	suất	tỉ lệ; suất (hậu tố)
4474	绿化	lǜhuà	lục hóa	phủ xanh
4475	轮	lún	luân	bánh xe; vòng; lượt
4476	轮船	lúnchuán	luân thuyền	tàu thủy
4477	轮流	lúnliú	luân lưu	luân phiên
4478	轮椅	lúnyǐ	luân ỷ	xe lăn
4479	轮子	lúnzi	luân tử	bánh xe
4480	论坛	lùntán	luận đàn	diễn đàn
4481	落地	luòdì	lạc địa	tiếp đất; hạ cánh
4482	落后	luòhòu	lạc hậu	lạc hậu; tụt lại
4483	马虎	mǎhu	mã hổ	cẩu thả
4484	码头	mǎtóu	mã đầu	bến tàu
4485	蚂蚁	mǎyǐ	mã nghĩ	con kiến
4486	嘛	ma	ma	(trợ từ: hiển nhiên mà)
4487	埋	mái	mai	chôn
4488	迈	mài	mại	bước
4489	麦克风	màikèfēng	mạch khắc phong	micro
4490	漫长	màncháng	mạn trường	dài đằng đẵng
4491	漫画	mànhuà	mạn họa	truyện tranh
4492	盲人	mángrén	manh nhân	người mù
4493	冒	mào	mạo	bốc lên; mạo hiểm

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4494	冒险	màoxiǎn	mạo hiểm	mạo hiểm
4495	贸易	màoyì	mậu dịch	mậu dịch; thương mại
4496	眉毛	méimao	mi mao	lông mày
4497	梅花	méihuā	mai hoa	hoa mai
4498	煤	méi	môi	than đá
4499	美观	měiguān	mĩ quan	đẹp mắt
4500	弥补	míbǔ	di bổ	bù đắp
4501	迷人	mírén	mê nhân	quyến rũ; mê hoặc lòng người
4502	密	mì	mật	dày; kín; bí mật
4503	密度	mìdù	mật độ	mật độ
4504	密集	mìjí	mật tập	dày đặc; tập trung
4505	蜜蜂	mìfēng	mật phong	con ong
4506	棉	mián	miên	bông
4507	免	miǎn	miễn	miễn; tránh
4508	免税	miǎnshuì	miễn thuế	miễn thuế
4509	免疫	miǎnyì	miễn dịch	miễn dịch
4510	勉强	miǎnqiǎng	miễn cường	miễn cưỡng; gượng ép
4511	面部	miànbù	diện bộ	khuôn mặt; phần mặt
4512	面粉	miànfěn	diện phấn	bột mì
4513	面子	miànzi	diện tử	thể diện; sĩ diện
4514	描绘	miáohuì	miêu hội	miêu tả; vẽ nên
4515	描写	miáoxiě	miêu tả	miêu tả
4516	妙	miào	diệu	tuyệt diệu
4517	灭	miè	diệt	tắt; dập tắt; tiêu diệt
4518	民歌	míngē	dân ca	dân ca
4519	民间	mínjiān	dân gian	dân gian
4520	民俗	mínsú	dân tục	phong tục dân gian
4521	民宿	mínsù	dân túc	nhà nghỉ dân dã; homestay
4522	民众	mínzhòng	dân chúng	dân chúng
4523	民主	mínzhǔ	dân chủ	dân chủ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4524	名额	míng’é	danh ngạch	chỉ tiêu (số người)
4525	名气	míngqi	danh khí	danh tiếng
4526	名胜	míngshèng	danh thắng	danh lam thắng cảnh
4527	明亮	míngliàng	minh lượng	sáng sủa
4528	明明	míngmíng	minh minh	rõ ràng là
4529	命令	mìnglìng	mệnh lệnh	ra lệnh; mệnh lệnh
4530	命名	mìngmíng	mệnh danh	đặt tên
4531	模仿	mófǎng	mô phỏng	bắt chước; mô phỏng
4532	模拟	mónǐ	mô nghĩ	mô phỏng
4533	模特儿	mótèr	mô đặc nhi	người mẫu
4534	模型	móxíng	mô hình	mô hình
4535	摩托车	mótuōchē	ma thác xa	xe máy
4536	默默	mòmò	mặc mặc	lặng lẽ
4537	模样	múyàng	mô dạng	dáng vẻ; bộ dạng
4538	母	mǔ	mẫu	cái; mái (giống cái)
4539	母语	mǔyǔ	mẫu ngữ	tiếng mẹ đẻ
4540	木材	mùcái	mộc tài	gỗ (vật liệu)
4541	目录	mùlù	mục lục	mục lục
4542	奶粉	nǎifěn	nãi phấn	sữa bột
4543	南极洲	Nánjízhōu	nam cực châu	châu Nam Cực
4544	南美洲	Nánměizhōu	nam mĩ châu	Nam Mĩ
4545	难点	nándiǎn	nan điểm	điểm khó
4546	难免	nánmiǎn	nan miễn	khó tránh khỏi
4547	脑袋	nǎodai	não đại	cái đầu
4548	脑子	nǎozi	não tử	đầu óc; bộ não
4549	内涵	nèihán	nội hàm	nội hàm
4550	内科	nèikē	nội khoa	nội khoa
4551	内外	nèiwài	nội ngoại	trong và ngoài
4552	内衣	nèiyī	nội y	đồ lót
4553	能量	néngliàng	năng lượng	năng lượng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4554	能源	néngyuán	năng nguyên	nguồn năng lượng
4555	泥	ní	nê	bùn
4556	年度	niándù	niên độ	năm (tài chính, công tác); hằng năm
4557	年终	niánzhōng	niên chung	cuối năm
4558	念书	niànshū	niệm thư	đi học; đọc sách
4559	扭	niǔ	nữu	vặn; xoay; trẹo
4560	农产品	nóngchǎnpǐn	nông sản phẩm	nông sản
4561	农田	nóngtián	nông điền	ruộng đồng
4562	浓厚	nónghòu	nùng hậu	nồng hậu; đậm đặc
4563	暖	nuǎn	noãn	ấm; sưởi ấm
4564	暖气	nuǎnqì	noãn khí	hệ thống sưởi
4565	偶像	ǒuxiàng	ngẫu tượng	thần tượng
4566	排除	páichú	bài trừ	loại trừ
4567	排放	páifàng	bài phóng	thải ra
4568	排练	páiliàn	bài luyện	diễn tập
4569	排名	páimíng	bài danh	xếp hạng
4570	盘	pán	bàn	đĩa; ván; khay (lượng từ)
4571	盼望	pànwàng	phán vọng	mong đợi
4572	庞大	pángdà	bàng đại	khổng lồ
4573	抛	pāo	phao	ném; tung
4574	泡	pào	phao	bong bóng; ngâm
4575	陪同	péitóng	bồi đồng	đi cùng; tháp tùng
4576	培育	péiyù	bồi dục	ươm trồng; bồi dưỡng
4577	赔偿	péicháng	bồi thường	bồi thường
4578	佩服	pèifú	bội phục	khâm phục
4579	配备	pèibèi	phối bị	trang bị
4580	配套	pèitào	phối sáo	đồng bộ; kèm theo
4581	喷	pēn	phún	phun; xịt
4582	捧	pěng	phủng	nâng; bưng; vốc
4583	碰撞	pèngzhuàng	bính chàng	va chạm

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4584	披	pī	phi	khoác
4585	皮	pí	bì	da; vỏ; nghịch ngợm
4586	疲劳	píláo	bì lao	mệt mỏi
4587	片刻	piànkè	phiến khắc	chốc lát
4588	片面	piànmiàn	phiến diện	phiến diện
4589	骗子	piànzi	biển tử	kẻ lừa đảo
4590	漂	piāo	phiêu	trôi; nổi
4591	飘	piāo	phiêu	bay phấp phới
4592	贫困	pínkùn	bần khốn	nghèo khó
4593	频道	píndào	tần đạo	kênh
4594	频繁	pínfán	tần phồn	thường xuyên; dày đặc
4595	频率	pínlǜ	tần suất	tần suất
4596	品尝	pǐncháng	phẩm thường	nếm; thưởng thức
4597	平等	píngděng	bình đẳng	bình đẳng
4598	平凡	píngfán	bình phàm	bình thường; tầm thường
4599	平方	píngfāng	bình phương	bình phương; mét vuông
4600	平方米	píngfāngmǐ	bình phương mễ	mét vuông
4601	评估	pínggū	bình cổ	đánh giá
4602	评论	pínglùn	bình luận	bình luận
4603	评选	píngxuǎn	bình tuyển	bình chọn
4604	坡	pō	pha	con dốc; dốc
4605	泼	pō	bát	hắt; tạt (nước)
4606	迫切	pòqiè	bách thiết	cấp bách
4607	破产	pòchǎn	phá sản	phá sản
4608	扑	pū	phác	lao tới; vồ
4609	扑灭	pūmiè	phác diệt	dập tắt
4610	铺	pū	phô	trải; lát
4611	朴素	pǔsù	phác tố	mộc mạc; giản dị
4612	期望	qīwàng	kì vọng	kì vọng
4613	期限	qīxiàn	kì hạn	thời hạn

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4614	欺骗	qīpiàn	khi biển	lừa dối
4615	齐全	qíquán	tề toàn	đầy đủ; đủ loại
4616	其间	qíjiān	kì gian	trong thời gian đó
4617	棋子	qízǐ	kì tử	quân cờ
4618	启动	qǐdòng	khải động	khởi động
4619	启发	qǐfā	khải phát	gợi mở; khai sáng
4620	启示	qǐshì	khải thị	gợi ý; bài học rút ra
4621	启事	qǐshì	khải sự	thông báo; mẩu tin (dán)
4622	起初	qǐchū	khởi sơ	ban đầu
4623	起点	qǐdiǎn	khởi điểm	điểm xuất phát
4624	起源	qǐyuán	khởi nguyên	bắt nguồn; nguồn gốc
4625	气氛	qìfēn	khí phân	bầu không khí
4626	气体	qìtǐ	khí thể	chất khí
4627	气味	qìwèi	khí vị	mùi
4628	气质	qìzhì	khí chất	khí chất
4629	恰当	qiàdàng	kháp đáng	thích đáng; phù hợp
4630	恰好	qiàhǎo	kháp hảo	vừa đúng; vừa khéo
4631	恰恰	qiàqià	kháp kháp	chính là; đúng lúc
4632	千家万户	qiānjiā-wànhù	thiên gia vạn hộ	muôn nhà
4633	牵	qiān	khiên	dắt; kéo
4634	谦虚	qiānxū	khiêm hư	khiêm tốn
4635	前景	qiánjǐng	tiền cảnh	triển vọng
4636	前期	qiánqī	tiền kì	giai đoạn đầu
4637	前提	qiántí	tiền đề	tiền đề
4638	前者	qiánzhě	tiền giả	cái trước; người trước
4639	潜力	qiánlì	tiềm lực	tiềm năng
4640	枪	qiāng	thương	súng
4641	强化	qiánghuà	cường hóa	tăng cường; củng cố
4642	强壮	qiángzhuàng	cường tráng	khỏe mạnh; cường tráng
4643	墙壁	qiángbì	tường bích	bức tường

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4644	强迫	qiǎngpò	cường bách	ép buộc; cưỡng bức
4645	桥梁	qiáoliáng	kiều lương	cầu; cầu nối
4646	瞧	qiáo	tiều	nhìn; xem
4647	巧妙	qiǎomiào	xảo diệu	khéo léo; tài tình
4648	切实	qièshí	thiết thực	thiết thực
4649	亲密	qīnmì	thân mật	thân mật
4650	亲属	qīnshǔ	thân thuộc	thân thuộc; họ hàng
4651	勤劳	qínláo	cần lao	cần cù
4652	青春	qīngchūn	thanh xuân	tuổi xuân; tuổi thanh xuân
4653	青春期	qīngchūnqī	thanh xuân kì	tuổi dậy thì
4654	倾听	qīngtīng	khuynh thính	lắng nghe
4655	倾向	qīngxiàng	khuynh hướng	khuynh hướng
4656	清	qīng	thanh	trong; rõ; thanh toán
4657	清晨	qīngchén	thanh thần	sáng sớm
4658	清淡	qīngdàn	thanh đạm	thanh đạm
4659	清洁	qīngjié	thanh khiết	sạch sẽ
4660	清理	qīnglǐ	thanh lí	dọn dẹp
4661	清扫	qīngsǎo	thanh tảo	quét dọn
4662	清晰	qīngxī	thanh tích	rõ nét
4663	清洗	qīngxǐ	thanh tẩy	rửa sạch
4664	清醒	qīngxǐng	thanh tỉnh	tỉnh táo; tỉnh lại
4665	情节	qíngjié	tình tiết	tình tiết
4666	情形	qíngxing	tình hình	tình hình
4667	晴朗	qínglǎng	tình lãng	trời quang đãng
4668	求	qiú	cầu	cầu xin; tìm kiếm
4669	求婚	qiúhūn	cầu hôn	cầu hôn
4670	求救	qiújiù	cầu cứu	kêu cứu
4671	求职	qiúzhí	cầu chức	tìm việc
4672	求助	qiúzhù	cầu trợ	cầu cứu; nhờ giúp đỡ
4673	区分	qūfēn	khu phân	phân biệt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4674	渠道	qúdào	cừ đạo	kênh; con đường
4675	曲	qǔ	khúc	bài hát; khúc nhạc
4676	取代	qǔdài	thủ đại	thay thế
4677	娶	qǔ	thú	cưới (vợ)
4678	趣味	qùwèi	thú vị	thú vị; hứng thú
4679	圈	quān	khuyên	vòng tròn; khoanh
4680	权力	quánlì	quyền lực	quyền lực
4681	全程	quánchéng	toàn trình	toàn bộ hành trình
4682	券	quàn	khoán	phiếu; vé; voucher
4683	缺陷	quēxiàn	khuyết hãm	khiếm khuyết
4684	确立	quèlì	xác lập	xác lập
4685	群众	qúnzhòng	quần chúng	quần chúng
4686	燃料	ránliào	nhiên liệu	nhiên liệu
4687	染	rǎn	nhiễm	nhuộm; nhiễm
4688	热点	rèdiǎn	nhiệt điểm	điểm nóng
4689	热度	rèdù	nhiệt độ	độ nóng; mức độ quan tâm
4690	热门	rèmén	nhiệt môn	được ưa chuộng
4691	热水器	rèshuǐqì	nhiệt thủy khí	bình nóng lạnh
4692	热线	rèxiàn	nhiệt tuyến	đường dây nóng
4693	热议	rèyì	nhiệt nghị	bàn tán sôi nổi
4694	人工智能	réngōngzhìnéng	nhân công trí năng	trí tuệ nhân tạo
4695	人家	rénjia	nhân gia	người ta; nhà người ta
4696	人均	rénjūn	nhân quân	bình quân đầu người
4697	人山人海	rénshān-rénhǎi	nhân sơn nhân hải	biển người
4698	人士	rénshì	nhân sĩ	nhân sĩ
4699	人事	rénshì	nhân sự	nhân sự
4700	人为	rénwéi	nhân vi	do con người gây ra
4701	人行道	rénxíngdào	nhân hành đạo	vỉa hè
4702	忍受	rěnshòu	nhẫn thụ	chịu đựng
4703	认错	rèncuò	nhận thác	nhận lỗi

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4704	认定	rèndìng	nhận định	xác định; khẳng định
4705	认可	rènkě	nhận khả	công nhận
4706	认同	rèntóng	nhận đồng	đồng tình; tán thành
4707	认知	rènzhī	nhận tri	nhận thức
4708	仍旧	réngjiù	nhưng cựu	vẫn như cũ
4709	日后	rìhòu	nhật hậu	sau này
4710	日前	rìqián	nhật tiền	mấy hôm trước
4711	日夜	rìyè	nhật dạ	ngày đêm
4712	日益	rìyì	nhật ích	ngày càng
4713	荣誉	róngyù	vinh dự	vinh dự
4714	容量	róngliàng	dung lượng	dung lượng
4715	融合	rónghé	dung hợp	dung hợp
4716	融化	rónghuà	dung hóa	tan chảy
4717	融入	róngrù	dung nhập	hòa nhập
4718	柔软	róuruǎn	nhu nhuyễn	mềm mại
4719	入境	rùjìng	nhập cảnh	nhập cảnh
4720	入门	rùmén	nhập môn	nhập môn
4721	入选	rùxuǎn	nhập tuyển	được chọn
4722	弱点	ruòdiǎn	nhược điểm	điểm yếu
4723	撒	sǎ	tát	rắc; vãi
4724	塞	sāi	tắc	nhét; nút
4725	赛事	sàishì	tái sự	sự kiện thi đấu
4726	散	sǎn	tản	rời ra; tan
4727	散文	sǎnwén	tản văn	tản văn; văn xuôi
4728	散	sàn	tán	tan; phân tán
4729	散发	sànfā	tán phát	tỏa ra; phát
4730	嗓子	sǎngzi	tảng tử	cổ họng; giọng
4731	丧失	sàngshī	tang thất	đánh mất
4732	扫描	sǎomiáo	tảo miêu	quét; scan
4733	杀	shā	sát	giết

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4734	刹车	shāchē	sát xa	phanh; phanh xe
4735	鲨鱼	shāyú	sa ngư	cá mập
4736	筛选	shāixuǎn	si tuyển	sàng lọc
4737	山顶	shāndǐng	sơn đính	đỉnh núi
4738	山峰	shānfēng	sơn phong	ngọn núi
4739	山坡	shānpō	sơn pha	sườn núi
4740	闪	shǎn	thiểm	lóe; né
4741	闪电	shǎndiàn	thiểm điện	tia chớp
4742	扇	shàn	phiến	cánh (lượng từ cho cửa)
4743	伤口	shāngkǒu	thương khẩu	vết thương
4744	伤亡	shāngwáng	thương vong	thương vong
4745	伤员	shāngyuán	thương viên	người bị thương
4746	商标	shāngbiāo	thương tiêu	nhãn hiệu
4747	上当	shàngdàng	thượng đáng	bị lừa; mắc lừa
4748	上级	shàngjí	thượng cấp	cấp trên
4749	上进	shàngjìn	thượng tiến	cầu tiến
4750	上市	shàngshì	thượng thị	niêm yết; ra thị trường
4751	上述	shàngshù	thượng thuật	nêu trên
4752	上台	shàngtái	thượng đài	lên sân khấu; lên nắm quyền
4753	上旬	shàngxún	thượng tuần	thượng tuần (mười ngày đầu tháng)
4754	少儿	shào’ér	thiếu nhi	thiếu nhi
4755	舌头	shétou	thiệt đầu	cái lưỡi
4756	设想	shèxiǎng	thiết tưởng	hình dung; dự tính
4757	社	shè	xã	xã; hội (tổ chức)
4758	射	shè	xạ	bắn; chiếu
4759	射击	shèjī	xạ kích	bắn súng
4760	涉及	shèjí	thiệp cập	liên quan đến
4761	摄像	shèxiàng	nhiếp tượng	quay phim
4762	摄像头	shèxiàngtóu	nhiếp tượng đầu	camera
4763	身心	shēnxīn	thân tâm	thể chất và tinh thần

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4764	深夜	shēnyè	thâm dạ	đêm khuya
4765	神	shén	thần	thần; thần kì
4766	神经	shénjīng	thần kinh	thần kinh
4767	神奇	shénqí	thần kì	thần kì
4768	审美	shěnměi	thẩm mĩ	thẩm mĩ
4769	升	shēng	thăng	lít
4770	升学	shēngxué	thăng học	lên lớp; học lên
4771	生成	shēngchéng	sinh thành	tạo ra; sinh ra
4772	生命力	shēngmìnglì	sinh mệnh lực	sức sống
4773	生态	shēngtài	sinh thái	sinh thái
4774	声调	shēngdiào	thanh điệu	thanh điệu
4775	剩余	shèngyú	thặng dư	còn lại; dư
4776	师父	shīfu	sư phụ	sư phụ
4777	诗词	shīcí	thi từ	thơ ca (thơ và từ)
4778	诗歌	shīgē	thi ca	thơ ca
4779	狮子	shīzi	sư tử	sư tử
4780	湿度	shīdù	thấp độ	độ ẩm
4781	十足	shízú	thập túc	đầy đủ; mười phần
4782	石油	shíyóu	thạch du	dầu mỏ
4783	时光	shíguāng	thời quang	thời gian; năm tháng
4784	时机	shíjī	thời cơ	thời cơ
4785	时尚	shíshàng	thời thượng	thời thượng; thời trang
4786	时速	shísù	thời tốc	tốc độ (km/h)
4787	识	shí	thức	biết; nhận ra
4788	识别	shíbié	thức biệt	nhận dạng; phân biệt
4789	实话	shíhuà	thực thoại	lời nói thật
4790	实惠	shíhuì	thực huệ	lợi ích thiết thực; rẻ mà tốt
4791	实时	shíshí	thực thời	theo thời gian thực
4792	实质	shízhì	thực chất	thực chất
4793	拾	shí	thập	nhặt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4794	食欲	shíyù	thực dục	cảm giác thèm ăn
4795	使劲	shǐjìn	sử kình	gắng sức
4796	士兵	shìbīng	sĩ binh	binh sĩ
4797	示范	shìfàn	thị phạm	làm mẫu; thị phạm
4798	势力	shìlì	thế lực	thế lực
4799	事后	shìhòu	sự hậu	sau khi việc xảy ra
4800	事务	shìwù	sự vụ	sự vụ; công việc
4801	事项	shìxiàng	sự hạng	hạng mục; điều cần lưu ý
4802	试图	shìtú	thí đồ	toan tính; cố gắng (làm gì)
4803	视觉	shìjué	thị giác	thị giác
4804	视力	shìlì	thị lực	thị lực
4805	适度	shìdù	thích độ	vừa phải; điều độ
4806	适宜	shìyí	thích nghi	thích hợp
4807	释放	shìfàng	thích phóng	giải phóng; phóng thích
4808	收藏	shōucáng	thu tàng	sưu tầm; cất giữ
4809	收购	shōugòu	thu cấu	thu mua
4810	收取	shōuqǔ	thu thủ	thu (phí)
4811	收益	shōuyì	thu ích	lợi nhuận; thu nhập
4812	手臂	shǒubì	thủ tí	cánh tay
4813	手法	shǒufǎ	thủ pháp	thủ pháp
4814	手势	shǒushì	thủ thế	cử chỉ tay
4815	首要	shǒuyào	thủ yếu	hàng đầu; quan trọng nhất
4816	寿命	shòumìng	thọ mệnh	tuổi thọ
4817	受灾	shòuzāi	thụ tai	bị thiên tai
4818	书画	shūhuà	thư họa	thư họa
4819	书籍	shūjí	thư tịch	sách vở; thư tịch
4820	书面	shūmiàn	thư diện	bằng văn bản
4821	书写	shūxiě	thư tả	viết
4822	输出	shūchū	thâu xuất	xuất ra; đầu ra
4823	输送	shūsòng	thâu tống	vận chuyển; đưa

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4824	属	shǔ	thuộc	thuộc; tuổi (con giáp)
4825	薯片	shǔpiàn	thự phiến	khoai tây chiên lát
4826	树立	shùlì	thụ lập	xây dựng; thiết lập
4827	竖	shù	thụ	dựng đứng; nét sổ
4828	数目	shùmù	số mục	con số; số lượng
4829	数字化	shùzìhuà	số tự hóa	số hóa
4830	衰老	shuāilǎo	suy lão	già yếu; lão hóa
4831	率领	shuàilǐng	suất lĩnh	dẫn dắt; thống lĩnh
4832	率先	shuàixiān	suất tiên	đi đầu
4833	水稻	shuǐdào	thủy đạo	lúa nước
4834	水库	shuǐkù	thủy khố	hồ chứa nước
4835	水流	shuǐliú	thủy lưu	dòng nước
4836	水面	shuǐmiàn	thủy diện	mặt nước
4837	水泥	shuǐní	thủy nê	xi măng
4838	瞬间	shùnjiān	thuấn gian	khoảnh khắc
4839	思路	sīlù	tư lộ	mạch suy nghĩ
4840	思念	sīniàn	tư niệm	nhớ nhung
4841	死亡	sǐwáng	tử vong	tử vong
4842	松	sōng	tùng	lỏng; nới; cây thông
4843	搜集	sōují	sưu tập	thu thập
4844	艘	sōu	sưu	chiếc (lượng từ cho tàu)
4845	素质	sùzhì	tố chất	tố chất
4846	塑造	sùzào	tố tạo	tạo hình; xây dựng (hình tượng)
4847	算了	suànle	toán liễu	thôi bỏ đi
4848	算是	suànshì	toán thị	coi như là; cuối cùng thì
4849	虽	suī	tuy	tuy
4850	岁数	suìshu	tuế số	tuổi tác
4851	岁月	suìyuè	tuế nguyệt	năm tháng
4852	损坏	sǔnhuài	tổn hoại	hư hỏng
4853	损伤	sǔnshāng	tổn thương	tổn thương

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4854	所	suǒ	sở	(trợ từ: cái mà …)
4855	踏实	tāshi	đạp thực	vững vàng; yên tâm
4856	塔	tǎ	tháp	tháp
4857	台风	táifēng	đài phong	bão (nhiệt đới)
4858	台球	táiqiú	đài cầu	bi-a
4859	太空	tàikōng	thái không	không gian vũ trụ
4860	太阳能	tàiyángnéng	thái dương năng	năng lượng mặt trời
4861	谈论	tánlùn	đàm luận	bàn luận
4862	谈判	tánpàn	đàm phán	đàm phán
4863	弹性	tánxìng	đàn tính	tính đàn hồi; linh hoạt
4864	探索	tànsuǒ	thám sách	tìm tòi; khám phá
4865	探讨	tàntǎo	thám thảo	thảo luận; nghiên cứu
4866	汤圆	tāngyuán	thang viên	bánh trôi
4867	糖果	tángguǒ	đường quả	kẹo
4868	烫	tàng	năng	bỏng; nóng; là (ủi)
4869	掏	tāo	đào	móc; lấy ra
4870	逃	táo	đào	chạy trốn
4871	逃跑	táopǎo	đào bào	bỏ chạy
4872	淘气	táoqì	đào khí	nghịch ngợm
4873	淘汰	táotài	đào thải	loại bỏ; đào thải
4874	套餐	tàocān	sáo xan	suất ăn trọn gói; gói dịch vụ
4875	特	tè	đặc	đặc biệt; rất
4876	特长	tècháng	đặc trường	sở trường
4877	特地	tèdì	đặc địa	cất công; đặc biệt
4878	特定	tèdìng	đặc định	đặc định; cụ thể
4879	特性	tèxìng	đặc tính	đặc tính
4880	特意	tèyì	đặc ý	cố ý; đặc biệt
4881	提取	tíqǔ	đề thủ	rút ra; chiết xuất
4882	提示	tíshì	đề thị	nhắc nhở; gợi ý
4883	题材	tícái	đề tài	đề tài

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4884	体操	tǐcāo	thể thao	thể dục dụng cụ
4885	体积	tǐjī	thể tích	thể tích
4886	体系	tǐxì	thể hệ	hệ thống
4887	天才	tiāncái	thiên tài	thiên tài
4888	天然	tiānrán	thiên nhiên	thiên nhiên; tự nhiên
4889	天然气	tiānránqì	thiên nhiên khí	khí thiên nhiên
4890	天文	tiānwén	thiên văn	thiên văn
4891	天下	tiānxià	thiên hạ	thiên hạ
4892	天真	tiānzhēn	thiên chân	ngây thơ
4893	添	tiān	thiêm	thêm
4894	添加	tiānjiā	thiêm gia	thêm vào
4895	田	tián	điền	ruộng
4896	田径	tiánjìng	điền kính	điền kinh
4897	调节	tiáojié	điều tiết	điều tiết
4898	跳水	tiàoshuǐ	khiêu thủy	nhảy cầu
4899	贴近	tiējìn	thiếp cận	gần gũi; sát
4900	听话	tīnghuà	thính thoại	nghe lời
4901	听觉	tīngjué	thính giác	thính giác
4902	听取	tīngqǔ	thính thủ	lắng nghe; tiếp thu
4903	通道	tōngdào	thông đạo	lối đi
4904	通风	tōngfēng	thông phong	thông gió
4905	通话	tōnghuà	thông thoại	nói chuyện điện thoại
4906	通信	tōngxìn	thông tín	liên lạc; truyền thông
4907	通讯	tōngxùn	thông tấn	thông tin liên lạc; bản tin
4908	通用	tōngyòng	thông dụng	dùng chung; thông dụng
4909	同伴	tóngbàn	đồng bạn	bạn đồng hành
4910	同行	tónghán	đồng hàng	cùng nghề; người cùng ngành
4911	同类	tónglèi	đồng loại	cùng loại
4912	铜	tóng	đồng	đồng (kim loại)
4913	铜牌	tóngpái	đồng bài	huy chương đồng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4914	童话	tónghuà	đồng thoại	truyện cổ tích
4915	痛快	tòngkuài	thống khoái	sảng khoái; dứt khoát
4916	偷	tōu	thâu	trộm; lén
4917	偷偷	tōutōu	thâu thâu	lén lút
4918	头脑	tóunǎo	đầu não	đầu óc
4919	投票	tóupiào	đầu phiếu	bỏ phiếu
4920	投诉	tóusù	đầu tố	khiếu nại
4921	投资	tóuzī	đầu tư	đầu tư
4922	透	tòu	thấu	xuyên qua; thấu; đẫm
4923	透过	tòuguò	thấu quá	xuyên qua
4924	透露	tòulù	thấu lộ	tiết lộ
4925	透明	tòumíng	thấu minh	trong suốt; minh bạch
4926	突发	tūfā	đột phát	bất ngờ xảy ra
4927	突破	tūpò	đột phá	đột phá
4928	图案	tú'àn	đồ án	hoa văn
4929	图表	túbiǎo	đồ biểu	biểu đồ
4930	图像	túxiàng	đồ tượng	hình ảnh
4931	徒弟	túdì	đồ đệ	đồ đệ
4932	途径	tújìng	đồ kính	con đường; cách thức
4933	土壤	tǔrǎng	thổ nhưỡng	thổ nhưỡng; đất
4934	吐	tǔ	thổ	nhổ; nói ra
4935	吐	tù	thổ	nôn; ói
4936	团结	tuánjié	đoàn kết	đoàn kết
4937	团体	tuántǐ	đoàn thể	đoàn thể
4938	团圆	tuányuán	đoàn viên	đoàn tụ
4939	推测	tuīcè	thôi trắc	suy đoán
4940	推销	tuīxiāo	thôi tiêu	chào hàng
4941	推行	tuīxíng	thôi hành	triển khai thực hiện
4942	退税	tuìshuì	thoái thuế	hoàn thuế
4943	吞	tūn	thôn	nuốt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4944	托运	tuōyùn	thác vận	kí gửi hành lí; gửi hàng
4945	拖	tuō	tha	kéo; lề mề
4946	拖延	tuōyán	tha diên	trì hoãn
4947	挖	wā	oát	đào
4948	哇	wā	oa	oa (tiếng kêu)
4949	娃娃	wáwa	oa oa	búp bê; em bé
4950	歪	wāi	oai	lệch; nghiêng
4951	外表	wàibiǎo	ngoại biểu	vẻ bề ngoài
4952	外交	wàijiāo	ngoại giao	ngoại giao
4953	外界	wàijiè	ngoại giới	bên ngoài; giới bên ngoài
4954	外科	wàikē	ngoại khoa	ngoại khoa
4955	外来	wàilái	ngoại lai	từ bên ngoài; ngoại lai
4956	外甥	wàisheng	ngoại sanh	cháu (con của chị em gái)
4957	弯曲	wānqū	loan khúc	cong queo
4958	顽强	wánqiáng	ngoan cường	ngoan cường
4959	万物	wànwù	vạn vật	vạn vật
4960	王子	wángzǐ	vương tử	hoàng tử
4961	网	wǎng	võng	lưới; mạng
4962	往后	wǎnghòu	vãng hậu	sau này
4963	往来	wǎnglái	vãng lai	qua lại
4964	往年	wǎngnián	vãng niên	những năm trước
4965	望	wàng	vọng	nhìn xa; mong
4966	危机	wēijī	nguy cơ	khủng hoảng
4967	微小	wēixiǎo	vi tiểu	nhỏ bé
4968	为难	wéinán	vi nan	khó xử; làm khó
4969	为期	wéiqī	vi kì	kéo dài (trong thời gian)
4970	为止	wéizhǐ	vi chỉ	cho đến; dừng lại
4971	违规	wéiguī	vi quy	vi phạm quy định
4972	围棋	wéiqí	vi kì	cờ vây
4973	维护	wéihù	duy hộ	duy trì; bảo vệ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
4974	维生素	wéishēngsù	duy sinh tố	vitamin
4975	委屈	wěiqu	ủy khuất	tủi thân; ấm ức
4976	委托	wěituō	ủy thác	ủy thác
4977	为此	wèicǐ	vị thử	vì thế
4978	为何	wèihé	vị hà	vì sao
4979	未	wèi	vị	chưa
4980	未必	wèibì	vị tất	chưa chắc
4981	未成年人	wèichéngniánrén	vị thành niên nhân	người chưa thành niên
4982	味觉	wèijué	vị giác	vị giác
4983	胃口	wèikǒu	vị khẩu	khẩu vị; sự thèm ăn
4984	温和	wēnhé	ôn hòa	ôn hòa
4985	温柔	wēnróu	ôn nhu	dịu dàng
4986	文档	wéndàng	văn đáng	tài liệu (tệp)
4987	文具	wénjù	văn cụ	văn phòng phẩm
4988	文科	wénkē	văn khoa	khoa học xã hội (ban xã hội)
4989	文明	wénmíng	văn minh	văn minh
4990	文物	wénwù	văn vật	văn vật; cổ vật
4991	文献	wénxiàn	văn hiến	văn hiến; tài liệu
4992	文艺	wényì	văn nghệ	văn nghệ
4993	闻名	wénmíng	văn danh	nổi tiếng
4994	乌龟	wūguī	ô quy	con rùa
4995	污水	wūshuǐ	ô thủy	nước thải
4996	无所谓	wúsuǒwèi	vô sở vị	không quan trọng; sao cũng được
4997	无疑	wúyí	vô nghi	không nghi ngờ gì
4998	武器	wǔqì	vũ khí	vũ khí
4999	物体	wùtǐ	vật thể	vật thể
5000	误	wù	ngộ	làm lỡ; sai
5001	误解	wùjiě	ngộ giải	hiểu sai; hiểu lầm
5002	吸取	xīqǔ	hấp thủ	rút ra (bài học)
5003	习俗	xísú	tập tục	phong tục tập quán

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5004	媳妇	xífu	tức phụ	con dâu; vợ
5005	洗漱	xǐshù	tẩy thấu	đánh răng rửa mặt
5006	喜剧	xǐjù	hỉ kịch	hài kịch
5007	喜事	xǐshì	hỉ sự	việc vui; chuyện vui
5008	戏曲	xìqǔ	hí khúc	hí khúc
5009	系列	xìliè	hệ liệt	loạt; chuỗi
5010	细胞	xìbāo	tế bào	tế bào
5011	细菌	xìjūn	tế khuẩn	vi khuẩn
5012	细致	xìzhì	tế trí	tỉ mỉ
5013	下单	xiàdān	hạ đơn	đặt hàng
5014	下功夫	xiàgōngfu	hạ công phu	bỏ công sức
5015	下线	xiàxiàn	hạ tuyến	ngoại tuyến; offline
5016	下旬	xiàxún	hạ tuần	hạ tuần (mười ngày cuối tháng)
5017	吓	xià	hách	dọa; làm sợ
5018	夏令营	xiàlìngyíng	hạ lệnh doanh	trại hè
5019	先前	xiānqián	tiên tiền	trước đó
5020	鲜明	xiānmíng	tiên minh	rõ nét; nổi bật
5021	鲜艳	xiānyàn	tiên diễm	tươi tắn; sặc sỡ
5022	嫌	xián	hiềm	chê; ghét
5023	显	xiǎn	hiển	lộ ra; tỏ ra
5024	显著	xiǎnzhù	hiển trứ	rõ rệt
5025	险	xiǎn	hiểm	hiểm; suýt nữa
5026	现存	xiàncún	hiện tồn	hiện còn
5027	现货	xiànhuò	hiện hóa	hàng có sẵn
5028	限	xiàn	hạn	giới hạn
5029	限度	xiàndù	hạn độ	giới hạn; hạn độ
5030	限于	xiànyú	hạn vu	chỉ giới hạn trong
5031	线	xiàn	tuyến	sợi chỉ; đường; tuyến
5032	线索	xiànsuǒ	tuyến sách	manh mối
5033	陷入	xiànrù	hãm nhập	rơi vào

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5034	相差	xiāngchà	tương sai	chênh lệch
5035	相传	xiāngchuán	tương truyền	tương truyền
5036	相等	xiāngděng	tương đẳng	bằng nhau
5037	相连	xiānglián	tương liên	liền nhau; nối liền
5038	相应	xiāngyìng	tương ứng	tương ứng
5039	香肠	xiāngcháng	hương trường	xúc xích
5040	香水	xiāngshuǐ	hương thủy	nước hoa
5041	向往	xiàngwǎng	hướng vãng	hướng tới; khao khát
5042	项链	xiàngliàn	hạng liên	dây chuyền
5043	相声	xiàngsheng	tương thanh	tấu nói (tạp kĩ)
5044	象棋	xiàngqí	tượng kì	cờ tướng
5045	消除	xiāochú	tiêu trừ	loại bỏ; xóa bỏ
5046	消毒	xiāodú	tiêu độc	khử trùng
5047	消防	xiāofáng	tiêu phòng	phòng cháy chữa cháy
5048	消耗	xiāohào	tiêu hao	tiêu hao
5049	消灭	xiāomiè	tiêu diệt	tiêu diệt
5050	小麦	xiǎomài	tiểu mạch	lúa mì
5051	小气	xiǎoqi	tiểu khí	keo kiệt
5052	小偷儿	xiǎotōur	tiểu thâu nhi	kẻ trộm
5053	笑容	xiàoróng	tiếu dung	nụ cười
5054	效应	xiàoyìng	hiệu ứng	hiệu ứng
5055	歇	xiē	hiết	nghỉ
5056	协会	xiéhuì	hiệp hội	hiệp hội
5057	协调	xiétiáo	hiệp điều	hài hòa; điều phối
5058	协助	xiézhù	hiệp trợ	hỗ trợ
5059	携带	xiédài	huề đới	mang theo
5060	心爱	xīn’ài	tâm ái	yêu quý
5061	心底	xīndǐ	tâm để	đáy lòng
5062	心灵	xīnlíng	tâm linh	tâm hồn
5063	心目	xīnmù	tâm mục	trong mắt; trong lòng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5064	心疼	xīnténg	tâm đông	thương xót; xót
5065	心愿	xīnyuàn	tâm nguyện	tâm nguyện
5066	心脏	xīnzàng	tâm tạng	tim
5067	新款	xīnkuǎn	tân khoản	mẫu mới
5068	新媒体	xīnméitǐ	tân môi thể	truyền thông mới
5069	新能源	xīnnéngyuán	tân năng nguyên	năng lượng mới
5070	新兴	xīnxīng	tân hưng	mới nổi
5071	新颖	xīnyǐng	tân dĩnh	mới lạ
5072	薪水	xīnshui	tân thủy	tiền lương
5073	信赖	xìnlài	tín lại	tin cậy
5074	信念	xìnniàn	tín niệm	niềm tin
5075	兴起	xīngqǐ	hưng khởi	nổi lên; dấy lên
5076	形态	xíngtài	hình thái	hình thái
5077	型号	xínghào	hình hiệu	kiểu; model
5078	性价比	xìngjiàbǐ	tính giá tỉ	giá trị so với giá tiền
5079	性能	xìngnéng	tính năng	tính năng
5080	胸	xiōng	hung	ngực
5081	修订	xiūdìng	tu đính	hiệu đính; sửa đổi
5082	修复	xiūfù	tu phục	khôi phục; tu bổ
5083	袖子	xiùzi	tụ tử	tay áo
5084	许可	xǔkě	hứa khả	cho phép
5085	叙述	xùshù	tự thuật	kể lại; trình bày
5086	旋转	xuánzhuǎn	toàn chuyển	xoay tròn
5087	选拔	xuǎnbá	tuyển bạt	tuyển chọn
5088	选修	xuǎnxiū	tuyển tu	học tự chọn
5089	学会	xuéhuì	học hội	hội học thuật
5090	学位	xuéwèi	học vị	học vị
5091	学问	xuéwen	học vấn	học vấn
5092	学员	xuéyuán	học viên	học viên
5093	血管	xuèguǎn	huyết quản	mạch máu

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5094	血型	xuèxíng	huyết hình	nhóm máu
5095	血压	xuèyā	huyết áp	huyết áp
5096	血液	xuèyè	huyết dịch	máu
5097	寻求	xúnqiú	tầm cầu	tìm kiếm
5098	循环	xúnhuán	tuần hoàn	tuần hoàn
5099	压缩	yāsuō	áp súc	nén; thu nhỏ
5100	亚军	yàjūn	á quân	á quân
5101	淹	yān	yêm	ngập; nhấn chìm
5102	淹没	yānmò	yêm một	nhấn chìm; chìm ngập
5103	延期	yánqī	diên kì	hoãn; gia hạn
5104	延伸	yánshēn	diên thân	kéo dài; mở rộng
5105	延续	yánxù	diên tục	tiếp tục; kéo dài
5106	严	yán	nghiêm	nghiêm; chặt chẽ
5107	严寒	yánhán	nghiêm hàn	rét buốt
5108	严禁	yánjìn	nghiêm cấm	nghiêm cấm
5109	严厉	yánlì	nghiêm lệ	nghiêm khắc
5110	言语	yányǔ	ngôn ngữ	lời nói; ngôn ngữ
5111	炎热	yánrè	viêm nhiệt	nóng bức
5112	炎症	yánzhèng	viêm chứng	chứng viêm
5113	沿海	yánhǎi	duyên hải	ven biển
5114	研讨	yántǎo	nghiên thảo	nghiên cứu thảo luận
5115	眼光	yǎnguāng	nhãn quang	tầm nhìn; con mắt
5116	眼看	yǎnkàn	nhãn khán	trước mắt; sắp
5117	演奏	yǎnzòu	diễn tấu	diễn tấu
5118	宴会	yànhuì	yến hội	yến tiệc
5119	验证	yànzhèng	nghiệm chứng	kiểm chứng; xác minh
5120	仰	yǎng	ngưỡng	ngửa; ngưỡng mộ
5121	养老	yǎnglǎo	dưỡng lão	dưỡng già
5122	养老院	yǎnglǎoyuàn	dưỡng lão viện	viện dưỡng lão
5123	氧气	yǎngqì	dưỡng khí	khí oxy

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5124	痒	yǎng	dương	ngứa
5125	样	yàng	dạng	loại; món (lượng từ)
5126	遥远	yáoyuǎn	dao viễn	xa xôi
5127	要点	yàodiǎn	yếu điểm	điểm chính
5128	要么	yàome	yếu ma	hoặc là … hoặc là
5129	要素	yàosù	yếu tố	yếu tố
5130	也好	yěhǎo	dã hảo	cũng được
5131	野	yě	dã	hoang dã; ngang ngược
5132	野生	yěshēng	dã sinh	hoang dã
5133	野外	yěwài	dã ngoại	vùng hoang dã; ngoài trời
5134	业	yè	nghiệp	ngành (hậu tố)
5135	液体	yètǐ	dịch thể	chất lỏng
5136	一辈子	yíbèizi	nhất bối tử	cả đời
5137	一带	yídài	nhất đới	vùng; dải
5138	一道	yídào	nhất đạo	cùng nhau
5139	一帆风顺	yìfān-fēngshùn	nhất phàm phong thuận	thuận buồm xuôi gió
5140	一贯	yíguàn	nhất quán	trước sau như một
5141	一口气	yìkǒuqì	nhất khẩu khí	một hơi
5142	一流	yīliú	nhất lưu	hạng nhất
5143	一律	yílǜ	nhất luật	nhất loạt
5144	一模一样	yìmú-yíyàng	nhất mô nhất dạng	giống hệt nhau
5145	一身	yìshēn	nhất thân	khắp người; một bộ (quần áo)
5146	一时	yìshí	nhất thời	nhất thời
5147	一同	yìtóng	nhất đồng	cùng nhau
5148	一系列	yíxìliè	nhất hệ liệt	hàng loạt
5149	一向	yíxiàng	nhất hướng	từ trước đến nay
5150	一一	yīyī	nhất nhất	lần lượt từng cái
5151	一再	yízài	nhất tái	nhiều lần
5152	一阵	yízhèn	nhất trận	một trận; một lúc
5153	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng	y thực trú hành	ăn mặc ở đi lại

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5154	医药	yīyào	y dược	y dược
5155	依旧	yījiù	y cựu	vẫn như cũ
5156	依赖	yīlài	y lại	phụ thuộc
5157	仪器	yíqì	nghi khí	thiết bị đo; máy móc
5158	仪式	yíshì	nghi thức	nghi thức
5159	姨	yí	di	dì
5160	移民	yímín	di dân	di cư; di dân
5161	遗产	yíchǎn	di sản	di sản
5162	遗传	yíchuán	di truyền	di truyền
5163	遗址	yízhǐ	di chỉ	di chỉ
5164	疑惑	yíhuò	nghi hoặc	nghi hoặc
5165	以便	yǐbiàn	dĩ tiện	để tiện; để
5166	以免	yǐmiǎn	dĩ miễn	để tránh
5167	以往	yǐwǎng	dĩ vãng	trước đây
5168	艺人	yìrén	nghệ nhân	nghệ sĩ
5169	议论	yìlùn	nghị luận	bàn tán; nghị luận
5170	异常	yìcháng	dị thường	bất thường; vô cùng
5171	抑制	yìzhì	ức chế	kìm hãm; ức chế
5172	易于	yìyú	dị vu	dễ (làm gì)
5173	益处	yìchù	ích xứ	lợi ích
5174	因	yīn	nhân	vì; nhân
5175	音节	yīnjié	âm tiết	âm tiết
5176	银	yín	ngân	bạc (kim loại)
5177	银牌	yínpái	ngân bài	huy chương bạc
5178	引	yǐn	dẫn	dẫn; gây ra
5179	引导	yǐndǎo	dẫn đạo	hướng dẫn; dẫn dắt
5180	引发	yǐnfā	dẫn phát	gây ra; dẫn đến
5181	引入	yǐnrù	dẫn nhập	đưa vào
5182	饮用水	yǐnyòngshuǐ	ẩm dụng thủy	nước uống
5183	隐藏	yǐncáng	ẩn tàng	che giấu; ẩn giấu

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5184	隐私	yǐnsī	ẩn tư	sự riêng tư
5185	印	yìn	ấn	dấu; in
5186	英雄	yīngxióng	anh hùng	anh hùng
5187	婴儿	yīng’ér	anh nhi	trẻ sơ sinh
5188	影子	yǐngzi	ảnh tử	cái bóng
5189	拥挤	yōngjǐ	ủng tễ	chen chúc; đông đúc
5190	勇于	yǒngyú	dũng vu	dám; mạnh dạn
5191	涌现	yǒngxiàn	dũng hiện	xuất hiện ồ ạt
5192	用餐	yòngcān	dụng xan	dùng bữa
5193	用处	yòngchù	dụng xứ	công dụng; lợi ích
5194	用功	yònggōng	dụng công	chăm chỉ học
5195	用人	yòngrén	dụng nhân	dùng người; tuyển người
5196	用心	yòngxīn	dụng tâm	chú tâm; dụng tâm
5197	优化	yōuhuà	ưu hóa	tối ưu hóa
5198	优先	yōuxiān	ưu tiên	ưu tiên
5199	优异	yōuyì	ưu dị	xuất sắc; vượt trội
5200	由来	yóulái	do lai	nguồn gốc
5201	犹如	yóurú	do như	giống như
5202	游人	yóurén	du nhân	du khách
5203	有机	yǒujī	hữu cơ	hữu cơ
5204	有劲	yǒujìn	hữu kình	có sức; hăng hái
5205	有序	yǒuxù	hữu tự	có trật tự
5206	于	yú	vu	ở; vào; với (văn viết)
5207	余额	yú’é	dư ngạch	số dư
5208	与其	yǔqí	dữ kì	thà … còn hơn
5209	羽绒服	yǔróngfú	vũ nhung phục	áo lông vũ
5210	浴室	yùshì	dục thất	phòng tắm
5211	预定	yùdìng	dự định	đặt trước
5212	预料	yùliào	dự liệu	dự liệu; đoán trước
5213	预期	yùqī	dự kì	dự kiến; kì vọng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5214	欲望	yùwàng	dục vọng	dục vọng; ham muốn
5215	元素	yuánsù	nguyên tố	nguyên tố; yếu tố
5216	元宵	yuánxiāo	nguyên tiêu	Tết Nguyên tiêu; bánh trôi
5217	园林	yuánlín	viên lâm	vườn cảnh
5218	原本	yuánběn	nguyên bản	vốn dĩ; ban đầu
5219	原材料	yuáncáiliào	nguyên tài liệu	nguyên vật liệu
5220	原理	yuánlǐ	nguyên lí	nguyên lí
5221	原料	yuánliào	nguyên liệu	nguyên liệu
5222	原始	yuánshǐ	nguyên thủy	nguyên thủy
5223	原先	yuánxiān	nguyên tiên	ban đầu; trước đây
5224	圆满	yuánmǎn	viên mãn	viên mãn; tốt đẹp
5225	源于	yuányú	nguyên vu	bắt nguồn từ
5226	远程	yuǎnchéng	viễn trình	từ xa; đường dài
5227	远方	yuǎnfāng	viễn phương	phương xa
5228	约束	yuēshù	ước thúc	ràng buộc; kiềm chế
5229	月光	yuèguāng	nguyệt quang	ánh trăng
5230	月球	yuèqiú	nguyệt cầu	mặt trăng
5231	乐器	yuèqì	nhạc khí	nhạc cụ
5232	乐曲	yuèqǔ	nhạc khúc	bản nhạc
5233	晕	yūn	vựng	choáng váng; ngất
5234	运送	yùnsòng	vận tống	vận chuyển
5235	运行	yùnxíng	vận hành	vận hành
5236	运营	yùnyíng	vận doanh	vận hành kinh doanh
5237	晕车	yùnchē	vựng xa	say xe
5238	杂	zá	tạp	tạp; lộn xộn
5239	灾	zāi	tai	tai họa
5240	灾害	zāihài	tai hại	thiên tai; tai họa
5241	灾难	zāinàn	tai nan	tai nạn; thảm họa
5242	灾区	zāiqū	tai khu	vùng bị thiên tai
5243	再三	zàisān	tái tam	nhiều lần; năm lần bảy lượt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5244	再生	zàishēng	tái sinh	tái sinh; tái chế
5245	在意	zàiyì	tại ý	để ý; bận tâm
5246	赞赏	zànshǎng	tán thưởng	khen ngợi; tán thưởng
5247	赞同	zàntóng	tán đồng	tán đồng
5248	遭到	zāodào	tao đáo	bị; gặp phải
5249	遭受	zāoshòu	tao thụ	chịu; gặp phải
5250	遭遇	zāoyù	tao ngộ	gặp phải; cảnh ngộ
5251	造型	zàoxíng	tạo hình	tạo hình
5252	噪声	zàoshēng	táo thanh	tiếng ồn
5253	则	zé	tắc	thì; còn (biểu thị đối chiếu)
5254	扎	zhā	trát	đâm; chích; buộc
5255	炸	zhà	tạc	nổ; phá (bằng thuốc nổ)
5256	粘	zhān	niêm	dính; dán
5257	粘贴	zhāntiē	niêm thiếp	dán
5258	崭新	zhǎnxīn	tiệm tân	mới tinh
5259	占比	zhànbǐ	chiếm tỉ	tỉ lệ chiếm
5260	占据	zhànjù	chiếm cứ	chiếm giữ
5261	占有	zhànyǒu	chiếm hữu	chiếm hữu
5262	战斗	zhàndòu	chiến đấu	chiến đấu
5263	战胜	zhànshèng	chiến thắng	chiến thắng
5264	战争	zhànzhēng	chiến tranh	chiến tranh
5265	章	zhāng	chương	chương (lượng từ)
5266	长辈	zhǎngbèi	trưởng bối	bậc trên; người lớn tuổi
5267	账单	zhàngdān	trướng đơn	hóa đơn
5268	障碍	zhàng’ài	chướng ngại	trở ngại; cản trở
5269	招	zhāo	chiêu	vẫy (tay); chiêu mộ; thu hút
5270	招待	zhāodài	chiêu đãi	chiêu đãi; tiếp đãi
5271	招生	zhāoshēng	chiêu sinh	tuyển sinh
5272	招收	zhāoshōu	chiêu thu	tuyển; thu nhận
5273	招手	zhāoshǒu	chiêu thủ	vẫy tay

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5274	照明	zhàomíng	chiếu minh	chiếu sáng
5275	折	zhé	chiết	gấp; bẻ gãy; chiết khấu
5276	针	zhēn	châm	kim
5277	珍珠	zhēnzhū	trân châu	ngọc trai
5278	真相	zhēnxiàng	chân tướng	sự thật
5279	枕头	zhěntou	chẩm đầu	gối
5280	阵雨	zhènyǔ	trận vũ	mưa rào
5281	镇	zhèn	trấn	trấn (thị trấn); ướp lạnh
5282	争吵	zhēngchǎo	tranh sảo	cãi vã
5283	争夺	zhēngduó	tranh đoạt	tranh giành
5284	争论	zhēnglùn	tranh luận	tranh luận
5285	争议	zhēngyì	tranh nghị	tranh cãi
5286	征求	zhēngqiú	chinh cầu	trưng cầu (ý kiến)
5287	睁	zhēng	tranh	mở (mắt)
5288	正规	zhèngguī	chính quy	chính quy
5289	正面	zhèngmiàn	chính diện	chính diện; tích cực
5290	正义	zhèngyì	chính nghĩa	chính nghĩa
5291	证实	zhèngshí	chứng thực	chứng thực
5292	政策	zhèngcè	chính sách	chính sách
5293	症状	zhèngzhuàng	chứng trạng	triệu chứng
5294	之所以	zhīsuǒyǐ	chi sở dĩ	sở dĩ
5295	支	zhī	chi	chống; chi (tiền)
5296	支撑	zhīchēng	chi sanh	chống đỡ
5297	支出	zhīchū	chi xuất	chi tiêu; khoản chi
5298	枝	zhī	chi	cành; cây (lượng từ)
5299	脂肪	zhīfáng	chi phương	chất béo; mỡ
5300	侄子	zhízi	điệt tử	cháu trai (con anh em trai)
5301	值班	zhíbān	trị ban	trực ban; trực
5302	职位	zhíwèi	chức vị	chức vị
5303	职务	zhíwù	chức vụ	chức vụ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5304	职员	zhíyuán	chức viên	nhân viên; viên chức
5305	职责	zhízé	chức trách	chức trách
5306	只得	zhǐdé	chỉ đắc	đành phải
5307	只顾	zhǐgù	chỉ cố	chỉ lo; chỉ mải
5308	指定	zhǐdìng	chỉ định	chỉ định
5309	指挥	zhǐhuī	chỉ huy	chỉ huy; nhạc trưởng
5310	指示	zhǐshì	chỉ thị	chỉ thị
5311	指责	zhǐzé	chỉ trách	chỉ trích
5312	至关重要	zhìguān-zhòngyào	chí quan trọng yếu	vô cùng quan trọng
5313	至于	zhìyú	chí vu	đến mức; còn về
5314	制	zhì	chế	chế; làm ra
5315	制品	zhìpǐn	chế phẩm	sản phẩm (chế phẩm)
5316	质疑	zhìyí	chất nghi	chất vấn; nghi ngờ
5317	治理	zhìlǐ	trị lí	quản lí; xử lí
5318	秩序	zhìxù	trật tự	trật tự
5319	智力	zhìlì	trí lực	trí lực
5320	中等	zhōngděng	trung đẳng	trung bình; hạng trung
5321	中断	zhōngduàn	trung đoạn	gián đoạn
5322	中旬	zhōngxún	trung tuần	trung tuần (mười ngày giữa tháng)
5323	中央	zhōngyāng	trung ương	trung ương; ở giữa
5324	终点	zhōngdiǎn	chung điểm	điểm cuối; đích
5325	终身	zhōngshēn	chung thân	suốt đời
5326	钟头	zhōngtóu	chung đầu	giờ (đồng hồ)
5327	肿	zhǒng	thũng	sưng
5328	中	zhòng	trúng	trúng
5329	中毒	zhòngdú	trúng độc	ngộ độc
5330	中奖	zhòngjiǎng	trúng tưởng	trúng thưởng
5331	中暑	zhòngshǔ	trúng thử	say nắng
5332	众人	zhòngrén	chúng nhân	mọi người
5333	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī	chúng sở chu tri	ai cũng biết

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5334	种地	zhòngdì	chủng địa	làm ruộng
5335	重心	zhòngxīn	trọng tâm	trọng tâm
5336	州	zhōu	châu	bang; châu
5337	周边	zhōubiān	chu biên	xung quanh
5338	周到	zhōudào	chu đáo	chu đáo
5339	周期	zhōuqī	chu kì	chu kì
5340	粥	zhōu	chúc	cháo
5341	珠宝	zhūbǎo	châu bảo	châu báu
5342	株	zhū	chu	cây; gốc (lượng từ)
5343	诸多	zhūduō	chư đa	nhiều; hàng loạt
5344	主办	zhǔbàn	chủ biện	chủ trì tổ chức; đăng cai
5345	主播	zhǔbō	chủ bá	dẫn chương trình; streamer
5346	主导	zhǔdǎo	chủ đạo	chủ đạo
5347	主管	zhǔguǎn	chủ quản	quản lí; người phụ trách
5348	主角	zhǔjué	chủ giác	nhân vật chính
5349	主流	zhǔliú	chủ lưu	dòng chính; chủ lưu
5350	主演	zhǔyǎn	chủ diễn	đóng vai chính; diễn viên chính
5351	主张	zhǔzhāng	chủ trương	chủ trương
5352	助理	zhùlǐ	trợ lí	trợ lí
5353	助手	zhùshǒu	trợ thủ	trợ thủ
5354	住宅	zhùzhái	trú trạch	nhà ở
5355	祝福	zhùfú	chúc phúc	chúc phúc
5356	祝愿	zhùyuàn	chúc nguyện	chúc
5357	著作	zhùzuò	trứ tác	tác phẩm (trước tác)
5358	专科	zhuānkē	chuyên khoa	chuyên khoa; cao đẳng
5359	专利	zhuānlì	chuyên lợi	bằng sáng chế
5360	专题	zhuāntí	chuyên đề	chuyên đề
5361	专用	zhuānyòng	chuyên dụng	chuyên dùng
5362	专注	zhuānzhù	chuyên chú	chuyên tâm
5363	砖	zhuān	chuyên	gạch

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5364	转换	zhuǎnhuàn	chuyển hoán	chuyển đổi
5365	转交	zhuǎnjiāo	chuyển giao	chuyển giao
5366	转让	zhuǎnràng	chuyển nhượng	chuyển nhượng
5367	转身	zhuǎnshēn	chuyển thân	quay người
5368	转移	zhuǎnyí	chuyển di	di chuyển; chuyển dời
5369	转	zhuàn	chuyển	quay; xoay
5370	转动	zhuàndòng	chuyển động	xoay chuyển
5371	庄稼	zhuāngjia	trang giá	hoa màu
5372	装备	zhuāngbèi	trang bị	trang bị
5373	追究	zhuījiū	truy cứu	truy cứu
5374	捉	zhuō	tróc	bắt
5375	资本	zīběn	tư bản	tư bản; vốn
5376	资产	zīchǎn	tư sản	tài sản
5377	自豪	zìháo	tự hào	tự hào
5378	自来水	zìláishuǐ	tự lai thủy	nước máy
5379	自律	zìlǜ	tự luật	kỉ luật bản thân
5380	自杀	zìshā	tự sát	tự sát
5381	自我	zìwǒ	tự ngã	bản thân
5382	自言自语	zìyán-zìyǔ	tự ngôn tự ngữ	nói một mình
5383	自愿	zìyuàn	tự nguyện	tự nguyện
5384	自助	zìzhù	tự trợ	tự phục vụ
5385	字幕	zìmù	tự mạc	phụ đề
5386	棕色	zōngsè	tông sắc	màu nâu
5387	总裁	zǒngcái	tổng tài	tổng giám đốc; chủ tịch
5388	总计	zǒngjì	tổng kế	tổng cộng
5389	总理	zǒnglǐ	tổng lí	thủ tướng
5390	总算	zǒngsuàn	tổng toán	cuối cùng cũng
5391	粽子	zòngzi	tống tử	bánh ú; bánh chưng (Tết Đoan Ngọ)
5392	走廊	zǒuláng	tẩu lang	hành lang
5393	足	zú	túc	đủ; đầy đủ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
5394	足以	zúyǐ	túc dĩ	đủ để
5395	阻碍	zǔ’ài	trở ngại	cản trở
5396	阻挡	zǔdǎng	trở đáng	ngăn cản
5397	祖国	zǔguó	tổ quốc	tổ quốc
5398	祖先	zǔxiān	tổ tiên	tổ tiên
5399	钻	zuān	toản	khoan; chui
5400	罪	zuì	tội	tội

Nghĩa tiếng Việt và từ loại được dịch máy theo nghĩa HSK 6 của từng từ và chưa được người bản ngữ kiểm tra, nên có thể có chỗ chưa chính xác. Âm Hán Việt đã đối chiếu với cơ sở dữ liệu Unihan (loại bỏ âm Nôm; chữ đa âm chọn theo từng từ). Chữ Hán và pinyin lấy từ đề cương chính thức. SentenceCoach là trang học độc lập, không thuộc đơn vị tổ chức thi HSK. Báo lỗi tại sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-6